BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/10/2026)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

1. Cơ sở giáo dục đại học

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến chuyên sâu Xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		6.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	26/12/2023	26/12/2028
		7.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		8.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		9.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		10.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		11.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		12.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		13.	Toán ứng dụng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		14.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		15.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		16.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		17.	Kinh tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		18.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Hà Nội	19.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		20.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		21.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
		22.	Lưu trữ học	VNU-HCM CEA	01/2020	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		23.	Báo chí	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		24.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		25.	Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		26.	Tôn giáo học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		27.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		28.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		29.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		30.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		31.	Ngôn ngữ học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		32.	Triết học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		33.	Văn học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		34.	Quản lý thông tin	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		35.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		36.	Thông tin thư viện	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		37.	Đông Nam Á học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		38.	Nhật Bản học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		39.	Hán Nôm	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		40.	Chính trị học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		41.	Khoa học Quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 96%	07/7/2025	06/7/2030
		42.	Quản trị báo chí truyền thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 94%	07/7/2025	06/7/2030
		43.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		44.	Hàn Quốc học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		45.	Lưu trữ học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		46.	Văn hoá học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
3	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	47.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		48.	Kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		49.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		50.	Kinh tế phát triển	CEA-UD	10/2020	Đạt 90 %	07/02/2021	07/02/2026
		51.	Kinh tế quốc tế	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		52.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		53.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		54.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		55.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		56.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		57.	Quản lý kinh tế phát triển (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		58.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2025	Đạt 98%	30/7/2025	29/7/2030
		59.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2026	Đạt	27/10/2026	26/10/2031
		60.	Kinh tế quốc tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2026	Đạt	27/10/2026	26/10/2031
		61.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2026	Đạt	27/10/2026	26/10/2031
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	62.	Sư phạm Hóa học (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	5/2018	Đạt 84%	04/4/2019	04/4/2024
		63.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	04/4/2019	04/4/2024
		64.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		65.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		66.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		67.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		68.	Giáo dục Đặc biệt	VNU-CEA	6/2021	Đạt 90%	10/9/2021	10/9/2026
		69.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		70.	Việt Nam học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		71.	Tâm lý học giáo dục	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		72.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		73.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		74.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		75.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		76.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		77.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		78.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		79.	Sư phạm Công nghệ	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		80.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-CEA	9/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		81.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		82.	Sư phạm Mĩ thuật	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		83.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		84.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030
		85.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	01/8/2025	01/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		86.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
		87.	Tâm lý học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 96%	01/8/2025	01/8/2030
5	Trường Đại học Vinh	88.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		89.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 90%	04/4/2019	04/4/2024
		90.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		91.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	10/2020	Đạt 94 %	04/02/2021	04/02/2026
		92.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	10/2020	Đạt 96 %	04/02/2021	04/02/2026
		93.	Luật Kinh tế	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 88%	21/6/2021	21/6/2026
		94.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		95.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		96.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	12/2021	Đạt 98%	22/8/2022	22/8/2027
		97.	Sư phạm Địa lý	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	22/8/2022	22/8/2027
		98.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		99.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		100.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		101.	Sư phạm Lịch sử	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		102.	Giáo dục thể chất	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		103.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		104.	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		105.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		106.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		107.	Luật	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		108.	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		109.	Kinh tế Xây dựng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		110.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		111.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	05/8/2024	05/8/2029
		112.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		113.	Kỹ thuật xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		114.	Khoa học cây trồng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		115.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	05/8/2024	05/8/2029
		116.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		117.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		118.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		119.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		120.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		121.	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		122.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		123.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		124.	Điều dưỡng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		125.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		126.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		127.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		128.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		129.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học) (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		130.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		131.	Công tác Xã hội	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		132.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		133.	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		134.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		135.	Giáo dục học - Giáo dục Thể chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		136.	Đại số và lý thuyết số (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		137.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		138.	Địa lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		139.	Ngôn ngữ Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		140.	Sinh học thực nghiệm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		141.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		142.	Kinh tế chính trị (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		143.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
6	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	144.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2019 3/2025	Đạt 96% Đạt 96%	01/4/2019 06/5/2025	01/4/2024 06/5/2030
		145.	Hộ sinh	CEA-AVU&C	6/2022	Đạt 90%	18/10/2022	18/10/2027
		146.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 96%	02/01/2024	02/01/2024
7	Trường Đại học Sài Gòn	147.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	12/2018	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		148.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 80%	12/8/2019	12/8/2024
		149.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		150.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 84%	14/12/2020	14/12/2025
		151.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 88%	14/12/2020	14/12/2025
		152.	Tài Chính - Ngân hàng	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		153.	Tài Chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2020	Đạt 80%	26/02/2021	26/02/2026
		154.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		155.	Toán - ứng dụng	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		156.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 82%	28/4/2022	28/4/2027
		157.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		158.	Quản lý Giáo dục	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		159.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		160.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		161.	Sư phạm Vật lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		162.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		163.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 94%	03/8/2023	02/8/2028
		164.	Sư phạm Sinh học	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		165.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		166.	Quản lý Giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		167.	Lịch sử Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		168.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		169.	Hóa hữu cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		170.	Ngôn ngữ học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		171.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		172.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		173.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		174.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		175.	Giáo dục Chính trị	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		176.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		177.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 88%	10/5/2024	09/5/2029
		178.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	10/5/2024	09/5/2029
		179.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		180.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		181.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		182.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		183.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		184.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		185.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		186.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		187.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/05/2029
		188.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	19/7/2024	18/07/2029
		189.	Sư phạm Lịch Sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		190.	Sư phạm Lịch Sử	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		191.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	05/5/2025	04/5/2030
		192.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		193.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
		194.	Giáo dục Tiểu học	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
8	Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh	195.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 82%	15/10/2019	15/10/2024
		196.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 90%	15/10/2019	15/10/2024
		197.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	3/2019 10/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		198.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		199.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 84%	27/4/2020	27/4/2025
		200.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		201.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 86%	27/4/2020	27/4/2025
		202.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		203.	Tài chính - ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		204.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		205.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		206.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		207.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	24/4/2022	24/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		208.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 90%	06/10/2022	06/10/2027
		209.	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		210.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		211.	Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		212.	Công nghệ dệt, may	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		213.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		214.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		215.	Tài chính - ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	30/6/2023	30/6/2028
		216.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 92%	30/6/2023	30/6/2028
		217.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		218.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		219.	Khoa học chế biến món ăn	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		220.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		221.	An toàn thông tin	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		222.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		223.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		224.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		225.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		226.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030
		227.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	19/12/2025	18/12/2030
		228.	Marketing	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		229.	Quản trị kinh doanh thực phẩm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		230.	Kinh doanh thời trang và dệt may	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 96%	19/12/2025	18/12/2030
		231.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		232.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		233.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		234.	Công nghệ sinh học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		235.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
		236.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 94%	22/12/2025	22/12/2030
9	Trường Quốc tế-ĐHQG Hà Nội	237.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 94%	07/10/2019	07/10/2024
		238.	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	01/10/2022	30/09/2027
		239.	Hệ thống thông tin quản lý	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		240.	Tin học và Kỹ thuật máy tính	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		241.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		242.	Quản trị tài chính (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
10	Trường Đại học	243.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Nguyễn Tất Thành			VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		244.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA VNU-CEA	3/2019 3/2024	Đạt 88% Đạt 92%	07/10/2019 03/6/2024	07/10/2024 03/6/2029
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		245.	Dược học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		246.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	14/4/2022	14/4/2027
		247.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	14/4/2022	14/4/2027
		248.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	12/2021	Đạt 94%	05/5/2022	05/5/2027
		249.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	05/5/2022	05/5/2027
		250.	Luật Kinh tế	VU-CEA	12/2021	Đạt 92%	05/5/2022	05/5/2027
		251.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	05/5/2022	05/5/2027
		252.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 96%	27/01/2023	27/01/2028
		253.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 98%	27/01/2023	27/01/2028
		254.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 92%	27/01/2023	27/01/2028
		255.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		256.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	16/02/2023	16/02/2028
		257.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		258.	Du lịch (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		259.	Đông phương học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		260.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		261.	Thiết kế nội thất	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		262.	Thanh nhạc	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		263.	Y học dự phòng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		264.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		265.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		266.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		267.	Du lịch	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		268.	Marketing	VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		269.	Vật lý y khoa	VNU-CEA	3/2024	Đạt 90%	03/6/2024	03/6/2029
		270.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	3/2024	Đạt 88%	03/6/2024	03/6/2029
		271.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		272.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		273.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		274.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		275.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		276.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		277.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		278.	Y khoa	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
		279.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 94%	05/9/2025	04/9/2030
		280.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		281.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		282.	Piano	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 96%	05/9/2025	04/9/2030
		283.	Quan hệ công chúng	VNU-HCM CEA	5/2025	Đạt 98%	05/9/2025	04/9/2030
11	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	284.	Kế toán	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		285.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		286.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		287.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		288.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2020	Đạt 90%	15/12/2020	15/12/2025
		289.	Kỹ thuật Dầu khí	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		290.	Kỹ thuật Mỏ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		291.	Kỹ thuật Môi trường	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		292.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		293.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		294.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		295.	Kỹ thuật điện	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		296.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		297.	Quản lý đất đai	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		298.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		299.	Địa kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		300.	Địa tin học	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		301.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		302.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		303.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		304.	Khai thác mỏ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		305.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		306.	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		307.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		308.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
12	Trường Đại học Nam Cần Thơ	309.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		310.	Dược học	VNU-CEA	7/2019	Đạt 84%	12/10/2019	12/10/2024
		311.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		312.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2019	Đạt 82%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		313.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		314.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		315.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ lành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		316.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		317.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	05/01/2023	05/01/2028
		318.	Luật	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	05/01/2023	05/01/2028
		319.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		320.	Xét nghiệm y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		321.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		322.	Dược học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		323.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		324.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		325.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		326.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		327.	Luật kinh tế	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		328.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		329.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		330.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		331.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		332.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		333.	Y Khoa	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		334.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		335.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		336.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		337.	Khoa học Đất	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		338.	Khoa học Môi trường	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		339.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		340.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		341.	Thạc sĩ ngành Kỹ thuật hóa học	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 96%	26/9/2025	25/9/2030
		342.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		343.	Quản lý công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		344.	Quản lý đất đai	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		345.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		346.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		347.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
13		348.	Điều dưỡng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	349.	Y tế công cộng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
		350.	Dược học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
14	Trường Đại học Đồng Tháp	351.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		352.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		353.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		354.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		355.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		356.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		357.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		358.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		359.	Khoa học môi trường	VNU-CEA	01/2022	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		360.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		361.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		362.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		363.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		364.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	16/12/2022	16/12/2027
		365.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		366.	Việt Nam học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		367.	Giáo dục Mầm non (CTĐT CĐ)	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		368.	Kế toán	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		369.	Nông học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		370.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		371.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		372.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		373.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		374.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		375.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		376.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		377.	Hóa lý thuyết và Hóa lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		378.	Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		379.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		380.	Công tác xã hội	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		381.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		382.	Lịch sử Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		383.	Ngôn ngữ Việt Nam	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		384.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
15	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	385.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		386.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		387.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		388.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		389.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		390.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		391.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		392.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		393.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		394.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		395.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		396.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		397.	Sư phạm Tâm lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	10/01/2023	10/01/2028
		398.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		399.	Hóa vô cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		400.	Di truyền học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		401.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		402.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		403.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		404.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		405.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		406.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		407.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
		408.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	04/8/2025	04/8/2030
16	Trường Đại học Thủy lợi	409.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		410.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		411.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		412.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		413.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		414.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		415.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		416.	Kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		417.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		418.	Kỹ thuật Tài nguyên nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		419.	Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		420.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	09/9/2021	09/9/2026
		421.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	4/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		422.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		423.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	VNU-CEA	5/2021	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		424.	Thủy văn học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		425.	Kỹ thuật hóa học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	30/5/2025	30/5/2030
		426.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	30/5/2025	30/5/2030
		427.	Kế toán	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		428.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		429.	Kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
17	Trường Đại học Hồng Đức	430.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		431.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		432.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		433.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		434.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		435.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		436.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		437.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		438.	Luật	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		439.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		440.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2022	Đạt 92%	24/8/2022	24/8/2027
		441.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	4/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		442.	Chăn nuôi	VNU-CEA	4/2022	Đạt 90%	24/8/2022	24/8/2027
		443.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2022	Đạt 88%	24/8/2022	24/8/2027
		444.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	4/2023	Đạt 88%	21/6/2023	21/6/2028
		445.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
		446.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		447.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		448.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		449.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		450.	Du lịch	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		451.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		452.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		453.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		454.	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		455.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
18	Trường Đại học Y Dược-Đại học Quốc gia Hà Nội	456.	Dược học	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
		457.	Y Khoa	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 82%	08/10/2020	08/10/2025
		458.	Kỹ thuật Hình ảnh Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		459.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		460.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		461.	Nhãn khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		462.	Nhi khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
		463.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		464.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		465.	Ngoại khoa (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		466.	Răng – Hàm – Mặt (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	5/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
19	Trường Đại học Giáo dục-ĐH Quốc gia Hà Nội	467.	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
		468.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		469.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		470.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	14/12/2019	14/12/2024
		471.	Sư phạm Hoá học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		472.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		473.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		474.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		475.	Quản lý giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		476.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	03/5/2024	02/5/2029
		477.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		478.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		479.	Quản trị công nghệ giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		480.	Quản trị chất lượng giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		481.	Quản trị trường học	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		482.	Tham vấn học đường	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 94%	11/11/2024	10/11/2029
		483.	Giáo dục mầm non	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		484.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		485.	Khoa học giáo dục	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		486.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 98%	19/12/2025	18/12/2030
		487.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
		488.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	19/12/2025	18/12/2030
20	Trường Đại học Tài chính - Marketing	489.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA CEA-SAIGON	7/2019 6/2024	Đạt 90% Đạt 88%	16/12/2019 15/9/2024	16/12/2024 14/9/2029
		490.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		491.	Quản trị Marketing (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		492.	Quản trị kinh doanh tổng hợp (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		493.	Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 98%	16/12/2019	16/12/2024
		494.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		495.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		496.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	04/4/2022	04/4/2027
		497.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		498.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	20/5/2022	20/5/2027
		499.	Marketing	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		500.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		501.	Kinh doanh Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		502.	Bất động sản	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 88%	20/5/2022	20/5/2027
		503.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 86%	20/5/2022	20/5/2027
		504.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		505.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		506.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		507.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		508.	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		509.	Marketing (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		510.	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		511.	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		512.	Marketing (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		513.	Kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		514.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		515.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		516.	Toán kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		517.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	25/12/2030
21	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	518.	Kế toán	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		519.	Công nghệ Thông tin	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		520.	Kỹ thuật điện	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		521.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		522.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		523.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2020	Đạt 94%	28/5/2021	28/5/2026
		524.	Luật kinh tế	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		525.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		526.	Thiết kế thời trang	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		527.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		528.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		529.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		530.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		531.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		532.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		533.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		534.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		535.	Công nghệ Thông tin (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		536.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		537.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		538.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 98%	18/11/2023	17/11/2028
		539.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 92%	18/11/2023	17/11/2028
		540.	Thú y	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		541.	An toàn thông tin	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		542.	Kỹ thuật ô tô (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031
		543.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031
		544.	Thú y (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2026	Đạt	21/8/2026	20/8/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
22	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	545.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		546.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		547.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 92%	06/3/2020	06/3/2025
		548.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		549.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	11/2019 7/2025	Đạt 92% Đạt 98%	24/4/2020 04/10/2025	24/4/2025 04/10/2030
		550.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		551.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		552.	Công nghệ Dệt, may	CEA-AVU&C	5/2020 7/2025	Đạt 94% Đạt 98%	08/10/2020 04/10/2025	08/10/2025 04/10/2030
		553.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		554.	Kinh doanh thương mại	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 92%	26/5/2022	26/5/2027
		555.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	26/5/2022	26/5/2027
		556.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 88%	02/01/2024	02/01/2029
		557.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		558.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		559.	Công nghệ Sợi, dệt	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		560.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		561.	Kỹ thuật điện (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		562.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 98%	04/10/2025	04/10/2030
		563.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 96%	04/10/2025	04/10/2030
23	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	564.	Y học Dự phòng (Trình độ Thạc sỹ)	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 88%	24/4/2020	24/4/2025
		565.	Nhi khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		566.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		567.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		568.	Hộ sinh	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
24	Trường Đại học Nha Trang	569.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		570.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		571.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		572.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		573.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		574.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		575.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		576.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		577.	Quản lý thủy sản	CEA-UD	5/2024	Đạt 90%	05/9/2024	05/9/2029
		578.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2024	Đạt 94%	05/9/2024	05/9/2029
		579.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	5/2024	Đạt 92%	05/9/2024	05/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		580.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		581.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		582.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		583.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		584.	Kỹ thuật Ô tô	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		585.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		586.	Kỹ thuật điện	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		587.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		588.	Marketing	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		589.	Luật	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		590.	Khoa học hàng hải	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		591.	Kỹ thuật cơ điện tử	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		592.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		593.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		594.	Kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		595.	Kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		596.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		597.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		598.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
25	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	599.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		600.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		601.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		602.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		603.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		604.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		605.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		606.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	01/2022	Đạt 92%	24/4/2022	24/4/2027
		607.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	01/2022	Đạt 94%	24/4/2022	24/4/2027
		608.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		609.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		610.	Luật quốc tế	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		611.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		612.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		613.	Quan hệ Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 96%	17/4/2023	16/4/2028
		614.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	17/4/2023	16/4/2028
		615.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	17/4/2023	16/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		616.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		617.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		618.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
26	Trường Đại học Lâm nghiệp	619.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		620.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	10/2019	Đạt 94%	25/3/2020	25/3/2025
		621.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		622.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		623.	Công nghệ chế biến lâm sản	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		624.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		625.	Lâm sinh	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		626.	Kế toán	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		627.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		628.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		629.	Quản lý tài nguyên rừng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		630.	Thú y	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		631.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		632.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030
		633.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	07/7/2025	06/7/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		634.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		635.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		636.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		637.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		638.	Quản lý tài nguyên rừng	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		639.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
27	Trường Đại học Thương mại	640.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		641.	Marketing	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		642.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		643.	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		644.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		645.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		646.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		647.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		648.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		649.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		650.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		651.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		652.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		653.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		654.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		655.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 92%	25/8/2022	25/8/2027
		656.	Kiểm toán	VNU-CEA	01/2024	Đạt 98%	08/4/2024	08/4/2029
		657.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 94%	08/4/2024	08/4/2029
		658.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		659.	Kinh doanh thương mại – chuyên ngành Marketing thương mại (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		660.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		661.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		662.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		663.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
28	Trường Đại học Ngoại thương	664.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		665.	Kinh tế và phát triển quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		666.	Phân tích và Đầu tư tài chính	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		667.	Luật Thương mại quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		668.	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		669.	Ngôn ngữ Pháp (Tiếng Pháp thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		670.	Ngôn ngữ Nhật (Tiếng Nhật thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 82%	14/9/2021	14/9/2026
		671.	Ngôn ngữ Trung (Tiếng Trung thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		672.	Kinh tế đối ngoại	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		673.	Ngân hàng	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		674.	Tài chính quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		675.	Thương mại quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
29	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	676.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		677.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		678.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		679.	Kế toán	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		680.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		681.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		682.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		683.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		684.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		685.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		686.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		687.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 88%	27/6/2025	26/6/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		688.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		689.	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		690.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2025	Đạt 94%	26/9/2025	26/9/2030
		691.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-UD	5/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2025
30	Trường Đại học Thủ Dầu Một	692.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		693.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		694.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2019	Đạt 88%	30/3/2020	30/3/2025
		695.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	30/3/2020	30/3/2025
		696.	Giáo dục học	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		697.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		698.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		699.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		700.	Công tác xã hội	VU-CEA	01/2021	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		701.	Kiến trúc	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		702.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	01/2021	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		703.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		704.	Quản lý công nghiệp	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		705.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		706.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		707.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		708.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		709.	Công tác xã hội (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		710.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		711.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
31	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	712.	Kế toán	VNU-CEA	10/2019	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		713.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		714.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	10/2019	Đạt 84%	27/3/2020	27/3/2025
		715.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VNU-CEA	01/2021	Đạt 90%	05/4/2021	05/4/2026
		716.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		717.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		718.	Công nghệ Thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		719.	Thủy văn học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		720.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 82%	30/3/2022	30/3/2027
		721.	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		722.	Khí tượng và khí hậu học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		723.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		724.	Quản lý biển	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		725.	Quản lý tài nguyên nước	VNU-CEA	12/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		726.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		727.	Khoa học môi trường (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		728.	Bất động sản	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		729.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	12/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		730.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		731.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		732.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		733.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		734.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	7/2025	Đạt 92%	06/10/2025	06/10/2030
		735.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		736.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	7/2025	Đạt 96%	06/10/2025	06/10/2030
		737.	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	VNU-CEA	7/2025	Đạt 94%	06/10/2025	06/10/2030
		738.	Kế toán	VNU-CEA	7/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		739.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
32	Trường Đại học Hà Nội	740.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		741.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		742.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		743.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		744.	Ngôn ngữ Đức	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		745.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		746.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		747.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		748.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		749.	Kế toán	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		750.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		751.	Ngôn ngữ Italia	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		752.	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		753.	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		754.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		755.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	VNU-CEA	8/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		756.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		757.	Quốc tế học	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		758.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		759.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		760.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		761.	Truyền thông doanh nghiệp	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		762.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		763.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		764.	Ngôn ngữ Anh (trình độ tiến sĩ)	VNU-CEA	6/20265	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		765.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		766.	Ngôn ngữ Nhật (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		767.	Ngôn ngữ Pháp (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
33	Trường Đại học Tây Đô	768.	Kế toán tổng hợp	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		769.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		770.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		771.	Dược học	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		772.	Quản trị Dịch vụ Du lịch Lữ hành	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		773.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2021	Đạt 82%	05/4/2021	05/4/2026
		774.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		775.	Luật kinh tế	VNU-CEA	01/2021	Đạt 88%	05/4/2021	05/4/2026
		776.	Dược lý - Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2022	Đạt 88%	25/8/2022	25/8/2027
		777.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		778.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		779.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		780.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		781.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		782.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		783.	Thú y	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
34	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	784.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		785.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		786.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		787.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		788.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	12/2021	Đạt 92%	30/3/2022	30/3/2027
		789.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		790.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		791.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		792.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		793.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		794.	Tâm lý Giáo dục	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		795.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
		796.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		797.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	8/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030
35	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)	798.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		799.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		800.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		801.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		802.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	10/2021	Đạt 80%	26/3/2022	26/3/2027
		803.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	10/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		804.	Thú Y	VNU-CEA	10/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		805.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	10/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		806.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		807.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		808.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		809.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		810.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		811.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		812.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		813.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	10/2025	Đạt 92%	22/12/2025	22/12/2030
		814.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		815.	Kế toán	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
36	Trường Đại học Quy Nhơn	816.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	01/2020	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
		817.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	01/2020	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
		818.	Kỹ thuật điện	CEA-UD	01/2020	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
		819.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		820.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		821.	Kế toán	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		822.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		823.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		824.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		825.	Quản lý Nhà nước	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		826.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		827.	Công tác xã hội	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		828.	Vật lý chất rắn (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		829.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		830.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	18/9/2024	18/9/2029
		831.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		832.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		833.	Nông học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		834.	Khoa học Dữ liệu (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		835.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		836.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		837.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		838.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		839.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		840.	Sư phạm Địa lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		841.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		842.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		843.	Sư phạm Tin học	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		844.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	25/12/2030
		845.	Công nghệ thực phẩm	VU-CEA	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030
		846.	Giáo dục chính trị	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		847.	Luật	VU-CEA	9/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		848.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
		849.	Toán ứng dụng	VU-CEA	9/2025	Đạt 90%	25/12/2025	25/12/2030
37	Trường Đại học	850.	Quản lý công (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2020	Đạt 80%	17/8/2020	17/8/2025

STT	Cơ sở giáo dục		Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	851.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	09/01/2023	09/01/2028
38	Học viện Chính sách và Phát triển	852.	Kinh tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		853.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 86%	08/10/2020	08/10/2025
		854.	Quản trị Kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		855.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	22/6/2023	22/6/2028
		856.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	22/6/2023	22/6/2028
		857.	Kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		858.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		859.	Kinh tế phát triển	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		860.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		861.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2025	Đạt 84%	06/10/2025	06/10/2030
		862.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2025	Đạt 88%	06/10/2025	06/10/2030
		863.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
		864.	Chính sách công	VNU-CEA	7/2025	Đạt 86%	06/10/2025	06/10/2030
39	Trường Đại học Văn Lang	865.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	20/11/2020	20/11/2025
		866.	Quản trị Khách sạn	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	20/11/2020	20/11/2025
		867.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	20/11/2020	20/11/2025
		868.	Kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 90%	15/6/2021	15/6/2026
		869.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 88%	15/6/2021	15/6/2026
		870.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 86%	15/6/2021	15/6/2026
		871.	Kinh doanh Thương mại	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		872.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		873.	Công nghệ Sinh học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		874.	Quản trị kinh doanh trình độ đại học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		875.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 82%	06/11/2023	06/11/2028
		876.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		877.	Kiến trúc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		878.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		879.	Đông phương học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 90%	22/02/2024	21/02/2029
		880.	Văn học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		881.	Tâm lý học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		882.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		883.	Quan hệ Công chúng	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		884.	Luật	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		885.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		886.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		887.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 94%	10/02/2025	09/02/2030
		888.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		889.	Quản trị nhà hàng	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		890.	Dược học	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		891.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	6/2025	Đạt 92%	10/11/2025	10/11/2030
		892.	Thanh nhạc	CEA-UD	6/2025	Đạt 94%	10/11/2025	10/11/2030
		893.	Công nghệ sinh học y dược	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		894.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		895.	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		896.	Diễn viên kịch điện ảnh - truyền hình	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		897.	Khoa học dữ liệu	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		898.	Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
		899.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	9/2025	Đạt 98%	26/12/2025	25/12/2030
40	Trường Đại học Hòa Bình	900.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		901.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		902.	Thiết kế đồ họa	VU-CEA	8/2020	Đạt 84%	15/12/2020	15/12/2025
		903.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		904.	Kế toán	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		905.	Quản trị Kinh doanh	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		906.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		907.	Luật kinh tế (trình độ Thạc sĩ)	VU-CEA	9/2024	Đạt 82%	24/02/2025	24/02/2030
		908.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		909.	Dược học	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		910.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		911.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		912.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
41	Trường Đại học Phan Thiết	913.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		914.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		915.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		916.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		917.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	31/7/2022	31/7/2027
		918.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		919.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		920.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2022	Đạt 80%	31/7/2022	31/7/2027
		921.	Kế toán	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		922.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		923.	Kỹ thuật Xây dựng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 94%	27/12/2025	26/12/2030
		924.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		925.	Luật	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		926.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		927.	Luật kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		928.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SAIGON	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
42	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	929.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		930.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 90%	18/11/2024	18/11/2029
		931.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		932.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		933.	Kế toán	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
43	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	934.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-UD	11/2020	Đạt 88 %	04/02/2021	04/02/2026
		935.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 86 %	04/02/2021	04/02/2026
		936.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	6/2025	Đạt 90%	06/10/2025	06/10/2030
44	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	937.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		938.	Khoa học máy tính	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		939.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	3/2023	Đạt 96%	02/10/2023	02/10/2023
45	Trường Đại học Văn Hiến	940.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		941.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		942.	Đông phương học	CEA-UD	07/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		943.	Tâm lý học	CEA-UD	07/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		944.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	07/2022	Đạt 88%	16/02/2023	16/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		945.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-UD	9/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		946.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	9/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		947.	Văn học (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		948.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	11/2024	Đạt 92%	09/7/2025	09/7/2030
		949.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	11/2024	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		950.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		951.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		952.	Văn học	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		953.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		954.	Kinh tế	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		955.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		956.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		957.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	7/2026	Đạt	15/9/2026	15/9/2031
		958.	Luật	VU-CEA	7/2026	Đạt	07/10/2026	07/10/2031
		959.	Kế toán	VU-CEA	7/2026	Đạt	07/10/2026	07/10/2031
		960.	Piano	VU-CEA	7/2026	Đạt	07/10/2026	07/10/2031
		961.	Thanh nhạc	VU-CEA	7/2026	Đạt	07/10/2026	07/10/2031
		962.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
46	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	963.	Hệ thống thông tin	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		964.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		965.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		966.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		967.	Quản lý công nghiệp	CEA-UD	5/2023	Đạt 94%	02/10/2023	02/10/2028
		968.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	0902/2030
		969.	Công nghệ Sinh học	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		970.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		971.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		972.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		973.	Quản lý xây dựng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
47	Trường Đại học Phenikaa	974.	Dược học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		975.	Điều dưỡng	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		976.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		977.	Kế toán	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		978.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		979.	Dược lý và Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	17/11/2023	17/11/2028
		980.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		981.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		982.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		983.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 88%	07/10/2024	07/10/2029
		984.	Khoa học vật liệu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		985.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		986.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		987.	Kỹ thuật y sinh	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		988.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		989.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		990.	Kỹ thuật hóa học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		991.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		992.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		993.	Du lịch	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		994.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		995.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		996.	Kỹ thuật cơ khí động lực (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		997.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		998.	Dược học	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		999.	Điều dưỡng	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		1000.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		1001.	Kế toán	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
		1002.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	5/2026	Đạt	10/7/2026	10/7/2031
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	1003.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		1004.	Tâm lý học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		1005.	Công nghệ Sinh học	VU-CEA	01/2021	Đạt 86%	26/5/2021	26/5/2026
		1006.	Giáo dục Chính trị	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		1007.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	24/4/2022	24/4/2027
		1008.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		1009.	Công tác xã hội	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1010.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1011.	Sư phạm âm nhạc	VNU-CEA	11/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1012.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1013.	Báo chí	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1014.	Giáo dục học tiểu học **(**CTĐT thạc sĩ**)**	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1015.	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật **lý** (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1016.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1017.	Địa lý	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1018.	Hóa học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1019.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1020.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1021.	Việt Nam học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1022.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1023.	Tâm lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1024.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1025.	Văn hóa học	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		1026.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1027.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	05/12/2025	05/12/2030
		1028.	Tin học và Công nghệ tiểu học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	05/12/2025	05/12/2030
		1029.	Văn học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
49	Trường Đại học Hoa Lư	1030.	Giáo dục Mầm Non	VU-CEA	3/2021	Đạt 86%	28/5/2021	28/5/2026
		1031.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		1032.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1033.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
50	Trường Đại học Cần Thơ	1034.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1035.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1036.	Sư phạm Hóa học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1037.	Sư phạm Sinh học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1038.	Sư phạm Vật lý	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1039.	Kỹ thuật Cơ khí	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1040.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		1041.	Luật	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 92%	03/01/2023	02/01/2028
		1042.	Văn học	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 96%	03/01/2023	02/01/2028
		1043.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1044.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1045.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1046.	Triết học	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1047.	Kỹ thuật vật liệu	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		1048.	Hóa dược	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		1049.	Kế toán	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1050.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1051.	Giáo dục thể chất	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1052.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1053.	Giáo dục công dân	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		1054.	Kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1055.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1056.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		1057.	Kinh doanh nông nghiệp	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1058.	Sư phạm Tin học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1059.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1060.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1061.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		1062.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1063.	Tài chính-Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1064.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1065.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1066.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		1067.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
51	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	1068.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1069.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1070.	Răng hàm mặt	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1071.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		1072.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1073.	Y khoa	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		1074.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1075.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1076.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1077.	Dược lý-Dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1078.	Răng hàm mặt (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1079.	Y học dự phòng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1080.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1081.	Hộ sinh	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1082.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1083.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1084.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1085.	Khoa học y sinh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
		1086.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 98%	06/10/2025	05/10/2030
52	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	1087.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		1088.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 92%	20/11/2024	20/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1089.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		1090.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		1091.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1092.	Kinh tế xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		1093.	Quản lý xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
53	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	1094.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	24/6/2021	24/6/2026
		1095.	Kiểm toán	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1096.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		1097.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1098.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		1099.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1100.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1101.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1102.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1103.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1104.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1105.	Hệ thống thông tin	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		1106.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1107.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		1108.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		1109.	Công nghệ dệt, may	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1110.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1111.	Thiết kế thời trang	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1112.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1113.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1114.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1115.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1116.	Kế toán	VNU-CEA	8/2023	Đạt 96%	16/11/2023	16/11/2028
		1117.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2023	Đạt 90%	16/11/2023	16/11/2028
		1118.	Marketing	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1119.	Kỹ thuật Cơ điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1120.	Kỹ thuật điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1121.	Hệ thống thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1122.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1123.	Công nghệ dệt may (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		1124.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1125.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1126.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1127.	Công nghệ vật liệu dệt, may	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1128.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1129.	Du lịch	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1130.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	23/02/2030
		1131.	Kinh tế đầu tư	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		1132.	Kỹ thuật hoá học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1133.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1134.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1135.	Kỹ thuật Cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1136.	Kỹ thuật Cơ khí (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1137.	Công nghệ Kỹ thuật khuôn mẫu	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1138.	Robot và trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1139.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
		1140.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1141.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 100%	29/12/2025	28/12/2030
54	Học viện Ngoại giao	1142.	Quan hệ Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1143.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1144.	Luật Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
		1145.	Truyền thông Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		1146.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
55	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	1147.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1148.	Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		1149.	Kinh tế chuyên ngành Quản lí công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		1150.	Quản trị Khách sạn	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1151.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		1152.	Marketing	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	06/5/2022	06/5/2027
		1153.	Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1154.	Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1155.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		1156.	Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		1157.	Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 82%	17/9/2022	17/9/2027
		1158.	Bảo hiểm	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1159.	Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1160.	Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1161.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1162.	Luật	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		1163.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1164.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1165.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1166.	Kinh tế quốc tế	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 92%	29/11/2025	28/11/2030
		1167.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1168.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1169.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		1170.	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 90%	29/11/2025	28/11/2030
		1171.	Luật Kinh tế (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		1172.	Tài chính - Ngân hàng (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1173.	Kế toán (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
		1174.	Quản trị kinh doanh (từ xa, trình độ đại học)	CEA-THANGLONG	8/2025	Đạt 85%	29/11/2025	28/11/2030
56	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	1175.	Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		1176.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1177.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chuyên ngành điện tự động công nghiệp	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		1178.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		1179.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1180.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1181.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1182.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		1183.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1184.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2024	Đạt 92%	07/10/2024	07/10/2029
		1185.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		1186.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1187.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1188.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1189.	Luật	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1190.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
57	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên	1191.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1192.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1193.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		1194.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1195.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1196.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1197.	Công nghệ may	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1198.	Kế toán	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1199.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1200.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		1201.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1202.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1203.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1204.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1205.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1206.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1207.	Điện lạnh và Điều hòa không khí	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1208.	Kinh tế	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		1209.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
58	Trường Đại học Thăng Long	1210.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1211.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 88%	14/12/2021	14/12/2026
		1212.	Khoa học máy tính	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1213.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1214.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		1215.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1216.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		1217.	Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 88%	15/02/2023	15/02/2028
		1218.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 86%	06/7/2023	06/7/2028
		1219.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 84%	06/7/2023	06/7/2028
		1220.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 88%	27/5/2024	27/5/2029
		1221.	Quản lý bệnh viện (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 96%	27/5/2024	27/5/2029
		1222.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1223.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1224.	Việt Nam học	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1225.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		1226.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1227.	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1228.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		1229.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1230.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		1231.	Trí tuệ nhân tạo	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
59	Trường Đại học Tân Trào	1232.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	18/12/2021	18/12/2026
		1233.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	18/12/2021	18/12/2026
		1234.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	18/12/2021	18/12/2026
		1235.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030
		1236.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	27/9/2025	27/9/2030
		1237.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	27/9/2025	27/9/2030
60	Trường Đại học Công đoàn	1238.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		1239.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1240.	Luật	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		1241.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1242.	Quản trị nhân lực	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1243.	Xã hội học	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1244.	Bảo hộ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1245.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		1246.	Quan hệ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		1247.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1248.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1249.	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1250.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1251.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1252.	Quản trị nhân lực (trình độ tiến sĩ)	CEA-AVU&C	11/2023	Đạt 94%	07/3/2024	07/3/2029
61	Trường Đại học Sao Đỏ	1253.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1254.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1255.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		1256.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1257.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1258.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		1259.	Công nghệ dệt, may	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1260.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		1261.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
62	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1262.	Quan hệ quốc tế	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1263.	Triết học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	16/01/2022	16/01/2027
		1264.	Xã hội học	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1265.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		1266.	Kinh tế chính trị	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1267.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1268.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1269.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1270.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1271.	Quảng cáo	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1272.	Xuất bản	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1273.	Truyền thông quốc tế	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1274.	Quản lý công	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1275.	Chính trị học (chuyên ngành Truyền thông chính sách)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1276.	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1277.	Báo chí (chuyên ngành: Ảnh báo chí, Báo in, Báo phát thanh, Báo truyền hình, Báo mạng điện tử, Quay phim truyền hình)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1278.	Truyền thông đại chúng	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1279.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1280.	Chính trị học (chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1281.	Quan hệ công chúng (chuyên ngành Truyền thông marketing)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1282.	Xuất bản (chuyên ngành Xuất bản điện tử)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 92%	01/8/2025	01/8/2030
		1283.	Chính trị học (chuyên ngành Chính trị phát triển)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1284.	Chính trị học (chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1285.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1286.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	8/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		1287.	Quan hệ quốc tế (chuyên ngành Quản lý hoạt động đối ngoại, trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1288.	Kinh tế chính trị (thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
63	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	1289.	Quản lý Giáo dục	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1290.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	10/2021	Đạt 82%	20/01/2022	20/01/2027
		1291.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1292.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1293.	Giáo dục công dân	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1294.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1295.	Việt Nam học	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1296.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1297.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1298.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1299.	Chính trị học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1300.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1301.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1302.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1303.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1304.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1305.	Luật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1306.	Sư phạm Lịch sử	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1307.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1308.	Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1309.	Giáo dục đặc biệt	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1310.	Quản lý công	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1311.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 82%	28/4/2025	27/4/2030
64	Trường Đại học Y tế công cộng	1312.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	17/01/2022	17/01/2027
		1313.	Y tế công cộng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1314.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 92%	10/10/2023	10/10/2028
		1315.	Dinh dưỡng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1316.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 94%	09/11/2024	09/11/2029
65	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	1317.	Xã hội học	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1318.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1319.	Luật Kinh tế	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1320.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1321.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1322.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1323.	Công tác xã hội	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1324.	Đông Nam Á học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1325.	Luật	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1326.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 96%	31/7/2023	30/7/2028
		1327.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1328.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1329.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 92%	31/7/2023	30/7/2028
		1330.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 88%	31/7/2023	30/7/2028
		1331.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 94%	13/10/2024	12/10/2029
		1332.	Ngôn ngữ Trung Quốc (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1333.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1334.	Quản lý xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 86%	13/10/2024	12/10/2029
		1335.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
66	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1336.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1337.	Y khoa	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	29/12/2023	29/12/2028
		1338.	Điều dưỡng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	29/12/2023	29/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1339.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	29/12/2023	29/12/2028
		1340.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	29/12/2023	29/12/2028
67	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	1341.	Khoa học cây trồng	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1342.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1343.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1344.	Phát triển nông thôn	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1345.	Thú y	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1346.	Công nghiệp thực phẩm	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1347.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		1348.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		1349.	Bảo vệ thực vật	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
68	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	1350.	Luật	VNU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1351.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1352.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		1353.	Luật Kinh tế (trình độ tiến sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
69	Trường Đại học Mở Hà Nội	1354.	Công nghệ Sinh học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1355.	Luật kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1356.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1357.	Kế toán	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1358.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1359.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1360.	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	5/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1361.	Ngôn ngữ Trung quốc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1362.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1363.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1364.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1365.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông	VNU-CEA	5/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		1366.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1367.	Luật	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1368.	Luật quốc tế	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1369.	Kiến trúc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1370.	Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1371.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1372.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1373.	Kỹ thuật viễn thông (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1374.	Luật Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1375.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1376.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
70	Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội	1377.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1378.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1379.	Lưu trữ học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
71	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	1380.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1381.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1382.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1383.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1384.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1385.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1386.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1387.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	19/12/2022	19/12/2027
		1388.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1389.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1390.	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1391.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	28/12/2023	28/12/2028
		1392.	Lý luận văn học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1393.	Ngôn ngữ Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1394.	Văn học Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1395.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1396.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1397.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1398.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1399.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	02/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1400.	Việt Nam học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
72	Học viện Ngân hàng	1401.	Ngân hàng	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1402.	Tài chính	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1403.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1404.	Quản trị doanh nghiệp	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1405.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng - CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1406.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính -CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1407.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1408.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1409.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1410.	Hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực tài chính - _Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1411.	Kinh tế đầu tư	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1412.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1413.	Ngôn ngữ Anh Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1414.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1415.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1416.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
73	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	1417.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1418.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1419.	Hóa phân tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1420.	Kỹ thuật Điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1421.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1422.	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1423.	Quản lý Tài nguyên Môi trường	VNU-CEA	12/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1424.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1425.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1426.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1427.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1428.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1429.	Marketing	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1430.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1431.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1432.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1433.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
74	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1434.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 100%	04/4/2022	04/4/2027
		1435.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	5/2022	Đạt 98%	10/10/2022	09/10/2027
75	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	1436.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		1437.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	07/4/2023	07/4/2028
		1438.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1439.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1440.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	10/2023	Đạt 90%	11/01/2024	10/01/2029
		1441.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 94%	14/9/2024	13/9/2029
		1442.	Thiết kế Công nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 96%	14/9/2024	13/9/2029
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	1443.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1444.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1445.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1446.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1447.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1448.	Hệ thống thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1449.	Quản lý đất đai	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1450.	Thủy văn học	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1451.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VU-CEA	12/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1452.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1453.	Quản lý đất đai (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		1454.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
77	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	1455.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1456.	Quản trị logistic & Vận tải đa phương thức	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1457.	Kinh tế vận tải	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1458.	Kinh tế xây dựng	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1459.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1460.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1461.	Kỹ thuật điện	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1462.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1463.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1464.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
78	Học viện Hàng không Việt Nam	1465.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1466.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1467.	Quản lý hoạt động bay	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1468.	Kỹ thuật Hàng không	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 90%	23/11/2024	23/11/2029
		1469.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 96%	23/11/2024	23/11/2029
		1470.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 92%	30/9/2025	30/9/2030
		1471.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 94%	30/9/2025	30/9/2030
79	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	1472.	Y tế Công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1473.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1474.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 88%	26/6/2023	26/6/2028
		1475.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	26/6/2023	26/6/2028
		1476.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 86%	26/6/2023	26/6/2028
		1477.	Y học dự phòng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
		1478.	Ngoại khoa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 94%	29/9/2025	29/9/2030
80	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	1479.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1480.	Thú y	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1481.	Quản lý đất đai	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1482.	Công nghệ thực phẩm	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1483.	Khoa học cây trồng	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1484.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1485.	Bảo vệ thực vật	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1486.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1487.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 94%	06/5/2025	06/5/2030
81	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1488.	Dược học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 88%	20/6/2022	20/6/2027
		1489.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1490.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1491.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1492.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 90%	21/11/2022	21/11/2027
		1493.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1494.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1495.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1496.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	13/7/2023	13/7/2028
		1497.	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1498.	Quan hệ Quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1499.	Răng hàm mặt	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1500.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 96%	29/7/2024	29/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1501.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1502.	Digital Marketing	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1503.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1504.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1505.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 92%	24/3/2025	24/3/2030
82	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	1506.	Kế toán	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1507.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1508.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1509.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1510.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 86%	10/02/2025	09/02/2030
		1511.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		1512.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 86%	26/9/2025	25/9/2030
		1513.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
		1514.	Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	6/2025	Đạt 90%	26/9/2025	25/9/2030
83	Trường Đại học Cửu Long	1515.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 86%	15/7/2022	15/7/2027
		1516.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 88%	15/7/2022	15/7/2027
		1517.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 84%	15/7/2022	15/7/2027
		1518.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1519.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1520.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1521.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1522.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1523.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1524.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1525.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		1526.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1527.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1528.	Công nghệ kỹ thuật Cơ Khí	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1529.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1530.	Bảo vệ thực vật	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1531.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1532.	Dược học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 82%	26/9/2025	25/9/2030
		1533.	Quản tri dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	26/9/2025	25/9/2030
		1534.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1535.	Luật	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1536.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
84	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	1537.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1538.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1539.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 86%	08/8/2022	07/8/2027
		1540.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8/2023	16/8/2028
		1541.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	17/8/2023	16/8/2028
		1542.	Luật Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	17/8/2023	16/8/2028
		1543.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 98%	09/5/2024	08/5/2029
		1544.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1545.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1546.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1547.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
		1548.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
85	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	1549.	Luật	VNU-HCM CEA	4/2022	Đạt 94%	08/8/2022	07/8/2027
		1550.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1551.	Quản trị - Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1552.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1553.	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1554.	Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1555.	Quản trị Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1556.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
86	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	1557.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	16/8/2022	16/8/2027
		1558.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	16/8/2022	16/8/2027
		1559.	Quốc tế học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1560.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	24/3/2025	24/3/2030
		1561.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1562.	Ngôn ngữ Nga	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1563.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1564.	Sư phạm tiếng Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1565.	Ngôn ngữ trung Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1566.	Sư phạm Tiếng Trung	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1567.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
87	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	1568.	Thiết kế đồ họa	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1569.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1570.	Thiết kế nội thất	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1571.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1572.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1573.	Thiết kế thời trang	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	12/10/2023	12/10/2028
88	Trường Đại học Tây Nguyên	1574.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1575.	Giáo dục tiểu học	CEA-UD	12/2021	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1576.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1577.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1578.	Y khoa	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1579.	Giáo dục Thể chất	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1580.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1581.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1582.	Sư phạm Toán học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1583.	Sư phạm Hoá học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1584.	Lâm sinh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1585.	Thú y	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1586.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1587.	Điều Dưỡng	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1588.	Bảo vệ thực vật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1589.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		1590.	Giáo dục mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030
		1591.	Khoa học cây trồng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 86%	02/10/2025	01/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1592.	Quản lý đất đai	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 84%	02/10/2025	01/10/2030
		1593.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
89	Trường Đại học Lao động - Xã hội	1594.	Bảo hiểm	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		1595.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1596.	Kế toán	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1597.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1598.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1599.	Tâm lý học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1600.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1601.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1602.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1603.	Quản trị nhân lực (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1604.	Kế toán (Thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
90	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	1605.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1606.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1607.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1608.	Marketing	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1609.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1610.	Kiểm toán	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1611.	Tài chính Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		1612.	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
		1613.	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch đầu tư)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		1614.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	4/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
91	Trường Đại học Điện lực	1615.	Điện tử viễn thông	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1616.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	26/8/2022	26/8/2027
		1617.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1618.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 80%	26/8/2022	26/8/2027
		1619.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1620.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	26/8/2022	26/8/2027
		1621.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1622.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1623.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1624.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1625.	Quản lý năng lượng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1626.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1627.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1628.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1629.	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		1630.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2025	Đạt 88%	04/8/2025	04/8/2030
		1631.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1632.	Kỹ thuật điện tử (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		1633.	Quản lý năng lượng (Thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
92	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1634.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	24/8/2022	24/8/2027
		1635.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1636.	Hóa học	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1637.	Công nghệ kỹ thuật hoá học	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	20/6/2023	20/6/2028
		1638.	Kế toán	VNU-CEA	3/2023	Đạt 82%	20/6/2023	20/6/2028
		1639.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	20/6/2023	20/6/2028
		1640.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1641.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		1642.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
93	Trường Đại học Hạ Long	1643.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1644.	Khoa học máy tính	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1645.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	3/2022	Đạt 82%	03/8/2022	03/8/2027
		1646.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1647.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1648.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	02/2023	Đạt 94%	21/8/2023	21/8/2028
		1649.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1650.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1651.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1652.	Nuôi trồng thủy sản	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1653.	Giáo dục mầm non	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1654.	Giáo dục tiểu học	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		1655.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
94	Trường Đại học Đông Á	1656.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	02/2022	Đạt 90%	06/8/2022	06/8/2027
		1657.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1658.	Kế toán	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1659.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1660.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1661.	Điều dưỡng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1662.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1663.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1664.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1665.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 90%	06/11/2024	06/11/2029
		1666.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1667.	Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1668.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1669.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1670.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		1671.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1672.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1673.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1674.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1675.	Quản trị văn phòng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1676.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1677.	Tâm lý học	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
95	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1678.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	7/2022	Đạt 88%	28/10/2022	28/10/2027
		1679.	Kế toán	VU-CEA	7/2022	Đạt 86%	28/10/2022	28/10/2027
		1680.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1681.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1682.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1683.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1684.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1685.	Quản trị văn phòng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1686.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1687.	Dược học	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
96	Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	1688.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	18/10/2022	18/10/2027
		1689.	Dược học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	18/10/2022	18/10/2027
		1690.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1691.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028
		1692.	Y khoa	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
97	Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương	1693.	Sư phạm Âm nhạc	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	20/10/2022	20/10/2027
		1694.	Sư phạm Mỹ thuật	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1695.	Thiết kế đồ hoạ	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1696.	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	20/10/2022	20/10/2027
		1697.	Quản lý văn hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1698.	Quản lý văn hóa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		1699.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		1700.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1701.	Piano	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
98	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1702.	Luật	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	19/10/2022	19/10/2027
		1703.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 96%	29/9/2025	29/9/2030
99	Trường Đại học YERSIN Đà Lạt	1704.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1705.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 90%	11/10/2022	11/10/2027
		1706.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1707.	Công nghệ sinh học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1708.	Quan hệ công chúng	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1709.	Đông phương học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1710.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1711.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1712.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1713.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1714.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1715.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1716.	Thiết kế nội thất	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1717.	Quản lý kinh tế (CTĐT trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
100	Trường Đại học	1718.	Y khoa	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược Hải Phòng	1719.	Dược sĩ	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1720.	Nội khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 96%	31/10/2022	30/10/2027
		1721.	Ngoại khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1722.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1723.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1724.	Nhi khoa	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1725.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1726.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1727.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1728.	Y học dự phòng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 96%	10/11/2025	09/11/2030
		1729.	Dược lý – Dược lâm sàng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 94%	10/11/2025	09/11/2030
		1730.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 92%	10/11/2025	09/11/2030
101	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1731.	Đô thị học	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1732.	Ngôn ngữ Nga	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1733.	Lưu trữ học	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1734.	Hàn Quốc	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1735.	Nhân học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1736.	Văn hoá học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1737.	Ngôn ngữ học	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1738.	Khoa học thư viện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1739.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 92%	06/11/2023	06/11/2028
		1740.	Báo chí	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1741.	Quan hệ quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1742.	Triết học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
102	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	1743.	Công tác xã hội	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 82%	25/11/2022	25/11/2027
		1744.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 84%	25/11/2022	25/11/2027
		1745.	Công nghệ sinh học	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1746.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1747.	Thú Y	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1748.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1749.	Du lịch	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1750.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1751.	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1752.	Kinh tế	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1753.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
103	Trường Đại học	1754.	Y khoa	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 92%	25/11/2022	25/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược Buôn Ma Thuột	1755.	Dược học	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 90%	25/11/2022	25/11/2027
104	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	1756.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1757.	Khoa học quản lý	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1758.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1759.	Luật	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1760.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1761.	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1762.	Khoa học quản lý (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1763.	Quang học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1764.	Toán ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1765.	Quản lý tài nguyên và môi trường (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		1766.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1767.	Báo chí	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		1768.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		1769.	Toán học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
105	Trường Đại học Thành Đô	1770.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1771.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	15/12/2022	15/12/2027
		1772.	Dược học	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1773.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1774.	Việt Nam học	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
		1775.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
106	Trường Đại học Kiên Giang	1776.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1777.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1778.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1779.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1780.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1781.	Sư phạm Toán học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1782.	Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1783.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1784.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1785.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1786.	Du lịch	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		1787.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
107	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1788.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1789.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1790.	Kế toán	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1791.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1792.	Công nghệ kĩ thuật Điện – Điện tử	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		1793.	Marketing	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1794.	An toàn thông tin	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1795.	Công nghệ đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1796.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1797.	Thương mại điện tử	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
108	Học viện Tài chính	1798.	Kế toán	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 90%	14/02/2023	14/02/2028
		1799.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 88%	18/9/2024	18/9/2029
		1800.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		1801.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1802.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1803.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1804.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1805.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1806.	Quản lý Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
109	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1807.	Sư phạm Mỹ thuật	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1808.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thanh Hóa	1809.	Sư phạm Âm nhạc	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1810.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1811.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1812.	Luật	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1813.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1814.	Thanh nhạc	VU-CEA	8/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1815.	Du lịch	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1816.	Quản trị dịch vụ, Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1817.	Quản lý Thể dục thể thao	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1818.	Thông tin – Thư viện	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1819.	Công tác xã hội	VU-CEA	5/2025	Đạt 84%	08/10/2025	08/10/2030
		1820.	Quản lí văn hóa	VU-CEA	5/2025	Đạt 86%	08/10/2025	08/10/2030
		1821.	Quản lí văn hóa (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	5/2025	Đạt 82%	08/10/2025	08/10/2030
110	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	1822.	Dược học	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1823.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1824.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
		1825.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
111		1826.	Kiến trúc	CEA-UD	10/2022	Đạt 86%	03/02/2023	03/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	1827.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1828.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1829.	Thiết kế Nội thất	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1830.	Kế toán	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1831.	Tài chính ngân hàng	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1832.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1833.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1834.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1835.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1836.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 86%	03/8/2024	03/8/2029
		1837.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
112	Trường Đại học Bình Dương	1838.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1839.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1840.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1841.	Công nghệ kỹ thuật ôtô	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/0/2030
		1842.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1843.	Kế toán	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1844.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1845.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/0/2030
		1846.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1847.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1848.	Dược học	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1849.	Hàn Quốc học	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1850.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SG	9/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1851.	Nhật Bản học	CEA-SG	9/2025	Đạt 92%	25/12/2025	24/12/2030
		1852.	Ngôn ngữ Anh (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1853.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1854.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
		1855.	Quản trị kinh doanh (Tiến sĩ)	CEA-SG	9/2025	Đạt 94%	25/12/2025	24/12/2030
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1856.	Việt Nam học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1857.	Sư phạm Sinh học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1858.	Sư phạm Lịch sử	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1859.	Sư phạm Địa lý	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1860.	Ngôn ngữ Nga	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1861.	Giáo dục Chính trị	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1862.	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1863.	Quản lý giáo dục	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1864.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1865.	Giáo dục Thể chất	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1866.	Địa lý (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1867.	Lịch sử Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1868.	Quốc tế học	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2025	26/12/2030
		1869.	Hóa học	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1870.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1871.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1872.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SG	10/2025	Đạt 98%	27/12/2030	26/12/2030
		1873.	Sư phạm Tiếng Pháp	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1874.	Vật lý học	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1875.	Ngôn ngữ học (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1876.	Giáo dục học (Giáo dục mầm non) (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1877.	Hình học và tôpô (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1878.	Lịch sử Thế giới (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030
		1879.	Lý luận và PPGD bộ môn Tiếng Pháp (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1880.	Lý luận và PPGD bộ môn Vật lý (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	27/12/2030	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1881.	Văn học nước ngoài (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1882.	Văn học Việt Nam (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
		1883.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân (Thạc sĩ)	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	27/12/2030	26/12/2030
114	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	1884.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1885.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1886.	Kế toán	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1887.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1888.	Đông Phương học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1889.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1890.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1891.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1892.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1893.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1894.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1895.	Luật	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1896.	Đông phương học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1897.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1898.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1899.	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
115	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà nẵng	1900.	Ngôn ngữ Hàn quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1901.	Ngôn ngữ Nhật bản	VNU-CEA	12/2022	Đạt 96%	16/3/2023	16/3/2028
		1902.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		1903.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1904.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1905.	Sư phạm tiếng Pháp	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1906.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1907.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1908.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh thương mại chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1909.	Ngôn ngữ Trung Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1910.	Ngôn ngữ Nhật (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1911.	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1912.	Quốc tế học (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1913.	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
		1914.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	05/12/2025	05/12/2030
116	Trường Đại học	1915.	Dược học	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại Nam	1916.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1917.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1918.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1919.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1920.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1921.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1922.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1923.	Kế toán	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1924.	Luật kinh tế	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	03/9/2025	03/9/2030
		1925.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		1926.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
117	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	1927.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1928.	Kỹ thuật Điện	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1929.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1930.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1931.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1932.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1933.	Kinh tế công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1934.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1935.	Kỹ thuật cơ khí động lực	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1936.	Kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1937.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
118	Trường Đại học Tiền Giang	1938.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 88%	28/5/2022	28/5/2027
		1939.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	28/5/2022	28/5/2027
		1940.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	10/4/2023	09/4/2028
		1941.	Quản trị Kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	10/4/2023	09/4/2028
		1942.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1943.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1944.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 95,3%	10/4/2023	09/4/2028
		1945.	Công nghệ Sinh học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1946.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1947.	Du lịch	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 94%	12/9/2024	11/9/2029
		1948.	Tài chính -Ngân hàng	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 90%	12/9/2024	11/9/2029
		1949.	Bảo vệ thực vật	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1950.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		1951.	Kinh tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1952.	Luật	CEA-SG	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	25/12/2030
119	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1953.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1954.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1955.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1956.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1957.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1958.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
		1959.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
120	Trường Đại học Đà Lạt	1960.	Luật	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1961.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 90%	07/10/2022	06/10/2027
		1962.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1963.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 86%	07/10/2022	06/10/2027
		1964.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1965.	Kỹ thuật hạt nhân	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1966.	Văn học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
		1967.	Xã hội học	VNU-HCM CEA	10/2025	Đạt 96%	25/12/2025	24/12/2030
121	Trường Đại học Gia Định	1968.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 80%	16/02/2023	16/02/2028
		1969.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1970.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1971.	Kế toán	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1972.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1973.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1974.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1975.	Marketing	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1976.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1977.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1978.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1979.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 82%	26/4/2025	25/4/2030
		1980.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1981.	Đông phương học	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK[1]	18/6/2026	17/6/2028
		1982.	Quan hệ công chúng	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
		1983.	Thương mại điện tử	CEA-SAIGON	01/2026	Đạt CĐK	18/6/2026	17/6/2028
122	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên- Đại học Quốc gia Hà Nội	1984.	Hóa học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 98%	28/4/2023	28/4/2028
		1985.	Sinh học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1986.	Khoa học Môi trường	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028

[1] (CĐK: có điều kiện)

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1987.	Toán học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		1988.	Khoa học dữ liệu	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1989.	Kĩ thuật điện tử và tin học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1990.	Quản lí phát triển đô thị và Bất động sản	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1991.	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
123	Trường Đại học Khoa học-Đại học Huế	1992.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1993.	Báo chí	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1994.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 86%	28/4/2023	28/4/2028
		1995.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1996.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1997.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
		1998.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
124	Trường Đại học Hải Phòng	1999.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		2000.	Kế toán doanh nghiệp	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 82%	14/02/2023	14/02/2028
		2001.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		2002.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		2003.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		2004.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2005.	Sư phạm Toán học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		2006.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
125	Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội	2007.	Khoa học máy tính (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	26/5/2023	26/5/2028
		2008.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		2009.	Công nghệ kĩ thuật Điện tử Viễn thông (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		2010.	Kĩ thuật Máy tính	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		2011.	Công nghệ Thông tin	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2012.	Cơ kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2013.	Kỹ thuật Robot	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 92%	25/01/2024	25/01/2029
		2014.	Vật lý kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2015.	Kỹ thuật Năng lượng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2016.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2017.	Công nghệ Hàng không vũ trụ	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		2018.	Công nghệ Nông nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
		2019.	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	6/2025	Đạt 92%	28/08/2025	27/08/2030
126	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh –	2020.	Kế toán	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2021.	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Đại học Thái Nguyên	2022.	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	6/2022	Đạt 94%	06/6/2023	06/6/2028
127	Trường Đại học Luật Hà Nội	2023.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2024.	Luật (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	06/6/2023	06/6/2028
		2025.	Luật Kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2026.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		2027.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2028.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạcsĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2029.	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2030.	Luật hiến pháp và Luật hành chính (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2031.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2032.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2033.	Luật quốc tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		2034.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
		2035.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 94%	29/11/2025	28/11/2030
128	Trường Du lịch - Đại học Huế	2036.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
129	Trường Đại học Thái Bình	2037.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2038.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2039.	Kinh tế	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2040.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		2041.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2042.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2043.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 82%	22/12/2025	22/12/2030
		2044.	Luật	VNU-CEA	9/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
130	Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2045.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2046.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2047.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		2048.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 84%	22/02/2024	21/02/2029
		2049.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 82%	22/02/2024	21/02/2029
		2050.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 86%	22/02/2024	21/02/2029
		2051.	Quản lý bệnh viện	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2052.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2053.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		2054.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 94%	03/01/2025	03/01/2030
		2055.	Marketing	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
		2056.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
131	Trường Đại học Quảng Bình	2057.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
		2058.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		2059.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		2060.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
132	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	2061.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2062.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2063.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		2064.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		2065.	Sư phạm tiếng Trung	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2066.	Sư phạm tiếng Anh	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2067.	Sư phạm tiếng Hàn	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2068.	Sư phạm tiếng Nhật	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2069.	Sư phạm tiếng Đức	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		2070.	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		2071.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2025	Đạt 94%	26/12/2025	26/12/2030
		2072.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	26/12/2030
		2073.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		2074.	Lý luận và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	10/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
133	Trường Đại học Trà Vinh	2075.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8//2023	16/8//2028
134	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2076.	Quản lý công nghiệp	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2077.	Công nghệ may	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		2078.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
		2079.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
		2080.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2081.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2082.	Công nghệ sợi, dệt	CEA-AVU&C	11/2025	Đạt 96%	29/12/2025	29/12/2030
135	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2083.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2084.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2085.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2086.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2087.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		2088.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		2089.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2090.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		2091.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030
		2092.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	VNU-HCM CEA	9/2025	Đạt 94%	17/12/2025	16/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2093.	Quản trị kinh doanh (Tiến sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
		2094.	Tài chính - Ngân hàng (Tiến sĩ)	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 96%	26/12/2025	25/12/2030
136	Trường Đại học Kinh tế - Luật ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	2095.	Kế toán	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2096.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2097.	Toán kinh tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		2098.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2099.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2100.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		2101.	Marketing	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		2102.	Công nghệ tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2103.	Quản lý công	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2104.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2105.	Kiểm toán	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
137	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	2106.	Kế toán	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2107.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2108.	Thú y	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2109.	Kinh tế	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 92%	25/7/2024	25/7/2029
		2110.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 90%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
138	Trường Đại học Thái Bình Dương	2111.	Du lịch	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2112.	Luật	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		2113.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		2114.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		2115.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
139	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh – Đại học Đà nẵng	2116.	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		2117.	Khoa học y sinh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		2118.	Khoa học và kĩ thuật Máy tính	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
140	Trường Đại học Khánh Hòa	2119.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	3/2023	Đạt 84%	02/10/2023	02/10/2028
		2120.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	3/2023	Đạt 86%	02/10/2023	02/10/2028
		2121.	Sư phạm ngữ văn	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
		2122.	Sư phạm Vật lý	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2123.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	10/2025	Đạt 90%	30/12/2025	30/12/2030
		2124.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2025	Đạt 92%	30/12/2025	30/12/2030
141	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	2125.	Luật kinh tế	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		2126.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2127.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2128.	Thống kê kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2129.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2130.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		2131.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2132.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2133.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2134.	Kinh tế phát triển (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2135.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2136.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2137.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 88%	27/12/2025	26/12/2030
		2138.	Thống kê kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 86%	27/12/2025	26/12/2030
142	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	2139.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2140.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		2141.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
143	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2142.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2143.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2144.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		2145.	Giới và Phát triển	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		2146.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2147.	Truyền thông Đa phương tiện	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
144	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2148.	Quản lý văn hóa	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2149.	Thông tin - Thư viện	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		2150.	Văn hóa học	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
145	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	2151.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2152.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2153.	Quy hoạch vùng và đô thị	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2154.	Kiến trúc (chương trình tiên tiến)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		2155.	Thiết kế thời trang	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2156.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2157.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2158.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2159.	Điêu khắc	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		2160.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		2161.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2162.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		2163.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		2164.	Quản lý xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
146	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	2165.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		2166.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2167.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2168.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		2169.	Kế toán	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2170.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2171.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	29/7/2024	29/7/2029
		2172.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		2173.	Khai thác vận tải	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2174.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		2175.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2176.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		2177.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2178.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2179.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		2180.	Kỹ thuật cơ khí động lực (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2181.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2182.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2183.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
147	Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	2184.	Dược sĩ	VU-CEA	9/2023	Đạt 92%	26/02/2024	26/02/2029
		2185.	Y khoa	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
		2186.	Y học cổ truyền	VU-CEA	4/2025	Đạt 90%	09/7/2025	09/7/2030
148	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	2187.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2188.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2189.	Kinh tế	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		2190.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2191.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2192.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 88%	07/3/2024	07/3/2029
		2193.	Kế toán	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		2194.	Kinh doanh quốc tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2195.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2196.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2197.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2198.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		2199.	Quản lý kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2200.	Quản trị kinh doanh (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2201.	Kế toán (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2202.	Công nghệ thông tin (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2203.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2204.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 86%	04/10/2025	04/10/2030
		2205.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2206.	Y khoa	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2207.	Răng - Hàm - Mặt	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2208.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	6/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
149	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	2209.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2210.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		2211.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		2212.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2213.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2214.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2215.	Kỹ thuật thực phẩm	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2216.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2217.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
		2218.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2219.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2220.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2221.	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
		2222.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2223.	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	VNU-CEA	9/2025	Đạt 88%	17/11/2025	17/11/2030
150	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2224.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2225.	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2226.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2227.	Kỹ thuật Công nghiệp	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2228.	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2229.	Robot và Trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2230.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2231.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2232.	Công nghệ Vật liệu	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2233.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2234.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2235.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2236.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2237.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2238.	Công nghệ Thực phẩm	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2239.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2240.	Năng lượng tái tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		2241.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2242.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2243.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2244.	Kỹ thuật nhiệt (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2245.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2246.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		2247.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		2248.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		2249.	Điện tử - Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2250.	Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2251.	Hệ thống nhúng và IoT	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2252.	Hệ thống kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2253.	Quản lý và vận hành hạ tầng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2254.	Kiến trúc nội thất	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2255.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2256.	Quản lý công nghiệp	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2257.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2258.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2259.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2260.	Kỹ thuật Dữ liệu	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2261.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2262.	Công nghệ may	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2263.	Thiết kế thời trang	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
		2264.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 98%	18/12/2025	17/12/2030
		2265.	CNKT In	VNU-HCM CEA	8/2025	Đạt 100%	18/12/2025	17/12/2030
151	Trường Đại học Tân Tạo	2266.	Y khoa	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2267.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2268.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		2269.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 84%	09/5/2025	08/5/2030
		2270.	Công nghệ sinh học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
		2271.	Điều dưỡng	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030
		2272.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SG	10/2025	Đạt 92%	26/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2273.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SG	10/2025	Đạt 88%	26/12/2025	25/12/2030
152	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2274.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2275.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2276.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2277.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		2278.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		2279.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2280.	Kinh doanh thương mại	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		2281.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2282.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		2283.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
153	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2284.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2285.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	16/8/2024	16/8/2029
		2286.	Xã hội học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2287.	Kinh tế đầu tư	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2288.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2289.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2290.	Nông nghiệp công nghệ cao	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2291.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		2292.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		2293.	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
		2294.	Bệnh học thủy sản	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030
		2295.	Chăn nuôi - Thú y	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2296.	Kinh tế tài chính	VNU-CEA	9/2025	Đạt 96%	17/11/2025	17/11/2030
		2297.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2298.	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực chính quy	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2299.	Quản lý kinh tế	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2300.	Quản lý và phát triển du lịch	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
		2301.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2025	Đạt 94%	17/11/2025	17/11/2030
154	Trường Đại học Thành Đông	2302.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2024	Đạt 86%	19/8/2024	19/8/2029
		2303.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2024	Đạt 82%	19/8/2024	19/8/2029
		2304.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2305.	Dược học	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2306.	Điều dưỡng	VU-CEA	8/2025	Đạt 86%	25/12/2025	25/12/2030
		2307.	Luật	VU-CEA	8/2025	Đạt 88%	25/12/2025	25/12/2030
		2308.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2025	Đạt 92%	25/12/2025	25/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
155	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2309.	Y khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2310.	Dược học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2311.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2312.	Dinh dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 94%	02/8/2024	01/8/2029
		2313.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 86%	02/8/2024	01/8/2029
		2314.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		2315.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2316.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2317.	Khúc xạ nhãn khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		2318.	Y Việt-Đức	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 88%	02/8/2024	01/8/2029
156	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	2319.	Quản lý Thể dục Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 82%	18/9/2024	18/9/2029
		2320.	Huấn luyện Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		2321.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	01/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
157	Trường Đại học Quảng Nam	2322.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2323.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2324.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	23/9/2024	23/9/2029
		2325.	Việt Nam học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		2326.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2327.	Sư phạm Toán	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
158	Trường Đại học Đồng Nai	2328.	Sư phạm Toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2329.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		2330.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		2331.	Kế toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		2332.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
159	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	2333.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2334.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 88%	28/10/2024	27/10/2029
		2335.	Luật	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 82%	28/10/2024	27/10/2029
		2336.	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		2337.	Quản lý nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 86%	28/10/2024	27/10/2029
159	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	2338.	Kế toán	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2339.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2340.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 88%	19/12/2024	19/12/2029
		2341.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2342.	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		2343.	Khai thác mỏ (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2344.	Kỹ thuật mỏ	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2345.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
160	Trường Đại học Võ Trường Toản	2346.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		2347.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
161	Trường Đại học Công nghệ Đông Á	2348.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		2349.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2350.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		2351.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2352.	Kế toán	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		2353.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 88%	03/9/2025	03/9/2030
		2354.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2355.	Dược học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 82%	03/9/2025	03/9/2030
		2356.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2025	Đạt 90%	03/9/2025	03/9/2030
		2357.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	03/9/2025	03/9/2030
162	Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	2358.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 82%	23/11/2024	23/11/2029
		2359.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
		2360.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
163	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2361.	Huấn luyện thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		2362.	Quản lý thể dục thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2363.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	4/2025	Đạt 84%	13/10/2025	13/10/2030
		2364.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	9/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
164	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2365.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2366.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2367.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2368.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2369.	Quản trị Dịch vụ du lich và Lữ hành	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		2370.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
165	Trường Đại học Duy Tân	2371.	Y khoa	VU-CEA	10/2024	Đạt 90%	31/3/2025	31/3/2030
		2372.	Dược học	VU-CEA	10/2024	Đạt 94%	31/3/2025	31/3/2030
		2373.	Điều dưỡng	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2374.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2024	Đạt 88%	31/3/2025	31/3/2030
		2375.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2376.	Truyền thông đa phương tiện	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		2377.	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		2378.	Bất động sản	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2379.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2380.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2381.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 88%	04/10/2025	04/10/2030
		2382.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2383.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2384.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 92%	04/10/2025	04/10/2030
		2385.	Luật kinh tế (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2386.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
		2387.	Kỹ thuật phần mềm (trình độ ThS)	CEA-AVU&C	7/2025	Đạt 90%	04/10/2025	04/10/2030
166	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	2388.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2389.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		2390.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2391.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2392.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2393.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2394.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2395.	Kinh tế	CEA-AVU&C	9/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
167	Trường Đại học Hải Dương	2396.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2397.	Quản trị Kinh Doanh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2398.	Kỹ thuật Điện	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2399.	Ngôn Ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		2400.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 84%	29/12/2025	29/12/2030
		2401.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2402.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2403.	Quản trị văn phòng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 86%	29/12/2025	29/12/2030
		2404.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
168	Trường Y Dược Đại học Đà Nẵng	2405.	Điều dưỡng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		2406.	Y Khoa	VNU-CEA	3/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		2407.	Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	9/2025	Đạt 90%	17/11/2025	17/11/2030
		2408.	Dược học	VNU-CEA	9/2025	Đạt 92%	17/11/2025	17/11/2030
169	Trường Đại học Y khoa Vinh	2409.	Y khoa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2410.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2411.	Dược học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		2412.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
170	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên	2413.	Khoa học máy tính	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2414.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 90%	07/7/2025	06/7/2030
		2415.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 86%	07/7/2025	06/7/2030
		2416.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2417.	Công nghệ truyền thông	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
		2418.	Truyền thông đa phương	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 88%	07/7/2025	06/7/2030
171	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh	2419.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2420.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2025	Đạt 84%	04/8/2025	04/8/2030
		2421.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2422.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	6/2025	Đạt 86%	04/8/2025	04/8/2030
		2423.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2025	Đạt 84%	22/12/2025	22/12/2030
		2424.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	10/2025	Đạt 80%	22/12/2025	22/12/2030
		2425.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2426.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2427.	Sư phạm kỹ thuật ô tô (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
172	Trường Đại học Y Hà Nội	2428.	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2429.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2430.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2431.	Khúc xạ Nhãn khoa	VNU-CEA	6/2025	Đạt 96%	03/9/2025	03/9/2030
		2432.	Y tế công cộng	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2433.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
		2434.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2435.	Răng - Hàm - Mặt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 94%	03/9/2025	03/9/2030
		2436.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2025	Đạt 92%	03/9/2025	03/9/2030
173	Trường Đại học Phú Yên	2437.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
		2438.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
		2439.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	4/2025	Đạt 96%	26/9/2025	26/9/2030
174	Trường Đại học Quang Trung	2440.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2441.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2442.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 84%	26/9/2025	25/9/2030
		2443.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt 88%	26/9/2025	25/9/2030
		2444.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2445.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
		2446.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2025	Đạt 84%	26/12/2025	25/12/2030
175	Học viện Quản lý giáo dục	2447.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2448.	Tâm lý học giáo dục	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 94%	11/09/2025	10/09/2030
176	Học viện Hành chính và Quản trị công	2449.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2450.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2451.	Luật	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 92%	11/09/2025	10/09/2030
		2452.	Chính trị học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2453.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2454.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2455.	Thông tin - Thư viện	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
		2456.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
177	Trường Đại học Phú Xuân	2457.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 86%	11/09/2025	10/09/2030
		2458.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 88%	11/09/2025	10/09/2030
		2459.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 90%	11/09/2025	10/09/2030
178	Trường Đại học Nguyễn Trãi	2460.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2461.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 80%	11/09/2025	10/09/2030
		2462.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2025	Đạt 84%	11/09/2025	10/09/2030
179	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	2463.	Quản lý văn hóa	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 88%	02/10/2025	01/10/2030
		2464.	Du lịch	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2465.	Báo chí	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 90%	02/10/2025	01/10/2030
		2466.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2467.	Văn hóa học	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2468.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 92%	02/10/2025	01/10/2030
		2469.	Bảo tàng học	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2470.	Kinh doanh xuất bản phẩm	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2471.	Quản lý thông tin	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
		2472.	Thông tin Thư viện	CEA-THANGLONG	10/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030
180	Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum	2473.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
		2474.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
		2475.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2025	Đạt 86%	17/11/2025	17/11/2030
181	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2476.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2477.	Công tác Thanh thiếu niên	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2478.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2479.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2480.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 84%	29/11/2025	28/11/2030
		2481.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
		2482.	Tâm lý học	CEA-THANGLONG	7/2025	Đạt 86%	29/11/2025	28/11/2030
182	Trường ĐH Tây Bắc	2483.	Kế toán	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2484.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2485.	Nông học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2486.	Giáo dục Tiểu học	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2487.	Sư phạm Địa lý	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 92%	27/12/2025	26/12/2030
		2488.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 90%	27/12/2025	26/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
183	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, ĐHQG Hà Nội	2489.	Di sản học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
		2490.	Quản lý phát triển đô thị (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 96%	27/12/2025	26/12/2030
184	Trường ĐHSP Thể dục Thể thao Hà Nội	2491.	Giáo dục thể chất	VU-CEA	7/2025	Đạt 88%	26/12/2025	26/12/2030
		2492.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	7/2025	Đạt 90%	26/12/2025	26/12/2030
185	Trường ĐH Đông Đô	2493.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2494.	Dược học	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2495.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2025	Đạt 82%	26/12/2025	26/12/2030
		2496.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
		2497.	Ngôn ngữ Trung quốc	VU-CEA	9/2025	Đạt 84%	26/12/2025	26/12/2030
186	Trường ĐH Dược Hà Nội	2498.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2499.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2500.	Hoá sinh dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2501.	Hoá dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2502.	Dược lý và dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2503.	Dược liệu - Dược học cổ truyền (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
		2504.	Tổ chức quản lý dược (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2025	Đạt 100%	31/12/2025	30/12/2030
187	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	2505.	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2506.	Thiết kế nội thất	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 88%	29/12/2025	29/12/2030
		2507.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2508.	Gốm	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
		2509.	Thiết kế thời trang	CEA-AVU&C	8/2025	Đạt 90%	29/12/2025	29/12/2030
188	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2510.	Mỹ thuật tạo hình (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2511.	Hội họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 94%	29/12/2025	29/12/2030
		2512.	Đồ họa	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
		2513.	Điêu khắc	CEA-AVU&C	10/2025	Đạt 92%	29/12/2025	29/12/2030
189	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2514.	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2515.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (chuyên ngành Đạo diễn điện ảnh)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
		2516.	Huấn luyện múa	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	05/12/2025	05/12/2030
190	Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2517.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2518.	Huấn luyện thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2519.	Y sinh học thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 90%	22/12/2025	22/12/2030
		2520.	Quản lý thể dục thể thao	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
191	Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP Hồ Chí Minh	2521.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2522.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2523.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		2524.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2525.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2025	Đạt 88%	22/12/2025	22/12/2030
		2526.	Luật	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
		2527.	Khoa học cây trồng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2025	Đạt 86%	22/12/2025	22/12/2030
192	Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2528.	Hội hoạ	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031
		2529.	Thiết kế đồ hoạ	VNU-HCM CEA	12/2025	Đạt	22/01/2026	21/01/2031
194	Trường Đại học Phan Châu Trinh	2530.	Y khoa	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2531.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031
		2532.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	7/2026	Đạt	26/09/2026	25/09/2031

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ cao đẳng sư phạm (CĐSP)

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	2	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2021	Đạt 83,72%	05/5/2022	05/5/2027
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	3	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	3/2022	Đạt 81,4%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
4	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh	4	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 83,7%	25/11/2022	25/11/2027
5	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	5	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2023	Đạt 81,4%	16/11/2023	16/11/2028
6	Trường Cao đẳng Bến Tre	6	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 81,4%	22/02/2024	21/02/2029
7	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	7	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	6/2025	Đạt 93%	06/10/2025	06/10/2030
8	Trường Cao đẳng Sơn La	8	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	6/2025	Đạt 91%	02/10/2025	01/10/2030
9	Trường Cao đẳng Huế	9	Giáo dục Mầm non	CEA-THANGLONG	9/2025	Đạt 91%	27/12/2025	26/12/2030

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2015
		2.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	10/5/2013	09/5/2018
		3.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
2.	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	4.	Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế)	AUN-QA	2010	Đạt	08/01/2011	07/01/2016
		5.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		6.	Kế toán	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		7.	Kinh tế quốc tế	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		8.	Tài chính ngân hàng	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
		9.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	02/2025	Đạt	01/04/2025	01/04/2029
3.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên- ĐH Quốc gia Hà Nội	10.	Hóa học	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2017
		11.	Toán học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		12.	Sinh học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		13.	Vật lí	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		14.	Địa chất học	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		15.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		16.	Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		17.	Khí tượng	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		18.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		19.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		20.	Máy tính và Khoa học Thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	21.	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		22.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2013	Đạt	19/01/2014	18/01/2019
		23.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	9/2016	Đạt	05/11/2016	04/11/2021

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		24.	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2018	Đạt	20/01/2019	19/01/2024
		25.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
5.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	26.	Ngôn ngữ học	AUN-QA	2013	Đạt	19/02/2014	18/02/2019
		27.	Đông phương học	AUN-QA	2015	Đạt	19/6/2016	18/6/2021
		28.	Triết học	AUN-QA	2016	Đạt	14/3/2017	13/3/2022
		29.	Văn học	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		30.	Xã hội học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		31.	Tâm lý học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		32.	Lịch sử	AUN-QA	2019	Đạt	09/6/2020	08/6/2025
6.	Trường Đại học Luật - ĐH Quốc gia Hà Nội	33.	Luật học	AUN-QA	2016	Đạt	07/11/2015	06/11/2020
		34.	Pháp luật về quyền con người (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		35.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	02/3/2020	01/3/2025
7.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	36.	Việt Nam học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		37.	Ngữ văn Anh	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
		38.	Quan hệ Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		39.	Báo chí	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
		40.	Văn học	AUN-QA	2016	Đạt	14/12/2016	13/12/2021
		41.	Công tác xã hội	AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		42.	Việt Nam học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		43.	Giáo dục học	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		45.	Lịch sử	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		46.	Trung Quốc	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		47.	Nhật Bản	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		48.	Quản trị du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		49.	Xã hội học	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		50.	Ngôn ngữ Đức	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		51.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		52.	Đông phương học	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		53.	Nhân học	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		54.	Địa lý	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		55.	Cử nhân Tâm lý học	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		56.	Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		57.	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		58.	Thông tin thư viện	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
8.	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia	59.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	TP. Hồ Chí Minh			ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		60.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
					2017	Đạt	05/01/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	11/7/2023	14/7/2024
		61.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2012	Đạt	14/01/2013	13/01/2017
					2017	Đạt	05/01/2017	04/01/2022
				ACBSP	2023	Đạt	02/01/2024	15/9/2033
		62.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	03/5/2013	02/5/2017
		63.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
		64.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
				ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		65.	Công nghệ Sinh học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2022
		66.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		67.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		68.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
		69.	Kỹ thuật Xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
				ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		70.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		71.	Quản trị kinh doanh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		72.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		73.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		74.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		75.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		76.	Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		77.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		78.	Kỹ thuật Không gian	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
9.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	79.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		80.	Hóa học	AUN-QA ASIIN	9/2016 2024	Đạt Đạt	24/12/2016 06/12/2024	23/12/2020 17/01/2026
		81.	Sinh học	AUN-QA ASIIN	2017 2024	Đạt Đạt	05/10/2017 06/12/2024	04/10/2022 17/01/2026
		82.	Công nghệ Sinh học (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2018	Đạt	12/11/2018	11/11/2023
		83.	Công nghệ Sinh học	AUN-QA ASIIN	2019 2024	Đạt Đạt	12/10/2019 06/12/2024	11/10/2024 17/01/2026
		84.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		85.	Khoa học máy tính (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		86.	Toán học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		87.	Vật lý học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		88.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		89.	Khoa học Vật liệu (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	23/1/2023	22/1/2028
		90.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		91.	Kỹ thuật phần mềm	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		92.	Hệ thống thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		93.	Khoa học Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		94.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		95.	Địa chất học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		96.	Hải Dương học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		97.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	ASIIN	2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
10.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	98.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		99.	Cơ Điện tử	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		100.	Kỹ thuật Hàng không	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		101.	Vật liệu tiên tiến	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		102.	Polime - Composite	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		103.	Viễn thông	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		104.	Hệ thống Năng lượng	CTI	2014	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		105.	Xây dựng dân dụng và năng lượng	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		106.	Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Chế tạo)	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		107.	Kỹ thuật cơ khí (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		108.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		109.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		110.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		111.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		112.	Kỹ thuật công trình xây dựng (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		113.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		114.	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp)	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
					2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		115.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
				ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		116.	Khoa học máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
					2020	Đạt	2020	30/9/2026
		117.	Kỹ thuật máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
		118.	Khoa học máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		119.	Kỹ thuật máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		120.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		121.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
				FIBAA	2022	Đạt	29/6/2022	28/6/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		122.	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
		123.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
				AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		124.	Cơ kỹ thuật	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2020
				ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		125.	Kỹ thuật môi trường (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		126.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		127.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
				ASIIN	2023	Đạt	23/06/2023	14/07/2024
		128.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)	FIBAA	2009	Đạt	24/9/2010	23/9/2015
					2015	Đạt	27/11/2015	26/11/2022
				ACBSP	2021	Đạt	2021	2026
		129.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ Maastricht School of Management-MSM)	ACBSP	2010	Đạt	14/11/2010	2020
				AMBA	2016	Đạt	2016	2018
				IACBE	2010	Đạt	5/2010	2017
		130.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
		131.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2018	Đạt	25/01/2018	24/01/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		132.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		133.	Kỹ thuật viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		134.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		135.	Kỹ thuật ô tô (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		136.	Kỹ thuật dầu khí	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		137.	Kỹ thuật dầu khí (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		138.	Kỹ thuật cơ điện tử	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		139.	Kỹ thuật cơ điện tử (chương trình chất lượng cao)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		140.	Công nghệ thực phẩm	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		141.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		142.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		143.	Vật lý kĩ thuật	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		144.	Kĩ thuật Vật liệu	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		145.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		146.	Kiến trúc	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		147.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		148.	Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật Xây	CTI	2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
			dựng – chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị					
		149.	Kỹ thuật Dệt	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		150.	Công nghệ May	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		151.	Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		152.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	FIBAA	2023	Đạt	14/06/2024	13/06/2029
		153.	Kỹ thuật vật liệu - Vật liệu công nghệ cao	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
11.	Trường Đại học Kinh tế Luật- ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	154.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		155.	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		156.	Kinh tế học	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
				AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		157.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	07/4/2017	06/4/2021
		158.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		159.	Luật dân sự	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		160.	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		161.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		162.	Kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		163.	Luật	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		164.	Luật kinh tế quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		165.	Luạt kinh tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
12.	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	166.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2021
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		167.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		168.	Khoa học Máy tính	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		169.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		170.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		171.	An toàn thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		172.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		173.	Thương Mại Điện Tử	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		174.	Hệ thống Thông tin (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
13.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	175.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2013	Đạt	12/7/2013	11/7/2018
		176.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
		177.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
		178.	Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		179.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		180.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		181.		FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
			Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)		2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		182.	Ngân hang	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		183.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		184.	Tài chính công	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		185.	Kinh tế đầu tư	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		186.	Bất động sản	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		187.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		188.	Kinh doanh thương mại	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		189.	Marketing	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		190.	Kế toán	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		191.	Kiểm toán	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		192.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		193.	Luật Kinh tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		194.	Luật Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		195.	Kinh tế - Knh tế ứng dụng	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		196.	Quản trị du lịch và Lữ hành	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		197.	Quản trị nhà hàng – Khách sạn	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		198.	Quản trị sự kiện và Dịch vụ giải trí	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		199.	Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh thương mại	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		200.	Quản lý công (CTĐT thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		201.	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		202.	Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		203.	Công nghệ thông tin - chuyên ngành công nghệ phần mềm (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2014	Đạt	2014	19/02/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		204.	Chương trình tiên tiên Điện tử - Viễn thông (ECE - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
					2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
14.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	205.	Hệ thống nhúng (ES - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
		206.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		207.	Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		208.	Kỹ thuật Dầu khí	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		209.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		210.	Kiến trúc	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		211.	Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		212.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		213.	Kỹ thuật cơ khí - Chuyên Cơ khí Động lực	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		214.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		215.	Kỹ thuật Công trình Xây dựng	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		216.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		217.	Hệ thống Nhúng và IoT (ES và IoT) (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		218.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		219.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		220.	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		221.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		222.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		223.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		224.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		225.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		226.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		227.	Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		228.	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		229.	Khoa học máy tính (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		230.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		231.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		232.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		233.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		234.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		235.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		236.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
15.	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	237.	Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		238.	Hệ thống thông tin và truyền thông	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		239.	Cơ khí hàng không	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		240.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2013	Đạt	06/5/2013	05/5/2018
		241.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		242.	Kỹ thuật y sinh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		243.	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
				ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		244.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		245.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		246.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		247.	Kỹ thuật vật liệu	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		248.	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		249.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		250.	Kỹ thuật Cơ khí động lực	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		251.	Kỹ thuật Sinh học	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		252.	Kỹ thuật Hàng không	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		253.	Kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		254.	Hóa học	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		255.	Kỹ thuật thực phẩm	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		256.	Kỹ thuật In	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		257.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		258.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		259.	Kỹ thuật Dệt	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		260.	CNTT Việt Nhật	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		261.	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		262.	Tiếng anh chuyên nghiệp quốc tế	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		263.	Toán – Tin	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		264.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		265.	Cơ điện tử (chương trình liên kết Đại học Nagaoka – Nhật Bản)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		266.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa ((Chương trình tiên tiến))	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		267.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		268.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (liên kết Đại học Leibniz Hannover)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		269.	Khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		270.	Kỹ thuật máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		271.	Global ICT	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		272.	Tài năng khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		273.	Quản trị kinh doanh	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		274.	Kinh tế công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		275.	Quản lý công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		276.	Tài chính ngân hàng	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		277.	Kế toán	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		278.	Hệ thống thông tin quản lý	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		279.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
		280.	Cơ khí hàng không (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
16	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	281.	Cơ sở hạ tầng giao thông (Chương trình đào tạo kĩ sư chất lương cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		282.	Kỹ thuật đô thị (Chương trình đào tạo kĩ sư chất lương cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	01/3/2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		283.	Xây dựng công trình thuỷ (Chương trình đào tạo kĩ sư chất lương cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
17	Trường Đại học Cần Thơ	284.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2013	Đạt	15/7/2013	14/7/2018
		285.	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
					2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		286.	Công nghệ sinh học (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		287.	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		288.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		289.	Kỹ thuật Phần mềm	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		290.	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		291.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		292.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		293.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		294.	Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		295.	Khoa học Cây trồng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		296.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		297.	Bảo vệ Thực vật	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		298.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		299.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		300.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		301.	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		302.	Chăn nuôi	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		303.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		304.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		305.	Sinh học	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		306.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		307.	Kỹ thuật điện (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		308.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		309.	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		310.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		311.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
17.	Trường Đại học FPT	312.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2019	Đạt	21/11/2019	20/11/2029
		313.	Công nghệ thông tin	AQAS	9/2023	Đạt	26/02/2024	31/3/2030
		314.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	ACBSP	3/2025	Đạt	01/4/2025	31/3/2035
		315.	Ngôn ngữ Anh	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
		316.	Ngôn ngữ Nhật	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		317.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AQAS	10/2023	Đạt	18/5/2026	30/6/2032
18.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	318.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		319.	Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		320.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		321.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	12/2016	Đạt	04/4/2017	03/4/2022
		322.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - truyền thông	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		323.	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		324.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		325.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		326.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		327.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		328.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		329.	Công nghệ May	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		330.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		331.	Công nghệ kỹ thuật in	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		332.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		333.	Kế toán	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		334.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		335.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
19.	Trường Đại học Y tế Công cộng	336.	Y tế công cộng (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	22/3/2016	21/3/2021
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
		337.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022
					2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
		338.	Y tế công cộng	AUN-QA	2017	Đạt	23/02/2018	22/02/2023
20.	Trường Đại học Hoa Sen	339.	Marketing	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		340.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		341.	Quản trị nhân lực	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		342.	Kế toán	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		343.	Tài chính - Ngân hàng	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		344.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		345.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		346.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		347.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		348.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		349.	Mạng máy tính	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		350.	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		351.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		352.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		353.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		354.	Kinh Doanh Quốc tế	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		355.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		356.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		357.	Quản trị công nghệ truyền thông	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		358.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
21.	Trường Đại học Thủy lợi	359.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
		360.	Kỹ thuật tài nguyên nước	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
22.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	361.	Khoa học và công nghệ	HCERES	2016	Đạt	20/3/2017	20/3/2022
		362.	Kỹ thuật ô tô	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		363.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		364.	Kỹ thuật điện và Năng lượng tái tạo	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
		365.	Kỹ thuật hang không	HCERES	2025	Đạt	26/02/2026	26/02/2031
23.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	366.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		367.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028
		368.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		369.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA AUN-QA	2018 2023	Đạt Đạt	08/7/2018 01/12/2023	07/7/2023 30/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		370.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
				AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		371.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029
		372.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	08/9/2019 07/12/2024	07/9/2024 06/12/2029
		373.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		374.	Thương mại điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		375.	Công nghệ may	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		376.	Công nghệ kĩ thuật nhiệt	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		377.	Công nghệ kĩ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		378.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		379.	Công nghệ Chế tạo máy	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		380.	Công nghệ Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		381.	Hệ thống Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		382.	Công nghệ Thực phẩm	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		383.	Công nghệ Sinh học	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		384.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		385.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		386.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		387.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		388.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		389.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		390.	Kỹ thuật Cơ khí (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		391.	Kỹ thuật Hóa học (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		392.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		393.	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		394.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		395.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		396.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
24.	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	397.	Thú y	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		398.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		399.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		400.	Nông học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		401.	Cơ khí chế biến bảo quản nông sản thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		402.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		403.	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		404.	Công nghệ kĩ thuật hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		405.	Chế biến lâm sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		406.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		407.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		408.	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		409.	Quản lý đất đai	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		410.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
25.	Trường Đại học Ngoại thương	411.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2025	Đạt Đạt	18/02/2019 09/02/2025	17/02/2024 08/02/2030
		412.	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		413.	Ngân hàng và tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		414.	Kinh tế quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA AUN-QA	2019 2024	Đạt Đạt	18/02/2019 29/09/2024	17/02/2024 28/09/2029
		415.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		416.	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		417.	Tài chính - ngân hàng định hướng nghiên cứu (Thạc sĩ)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		418.	Kế toán – Kiểm toán (theo định hướng ACCA)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		419.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		420.	Kinh tế quốc tế theo định hướng nghiên cứu (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		421.	Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		422.	Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		423.	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		424.	Thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		425.	Chính sách và Luật thương mại quốc tế, ngành Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		426.	Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		427.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		428.	Kinh tế quốc tế (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		429.	Kế toán kiểm toán (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	09/02/2025	08/02/2030
		430.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		431.	Phân tích và đầu tư tài chính	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		432.	Luật thương mại quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		433.	Kinh tế và phát triển quốc tế	AUN-QA	2025	Đạt	26/07/2025	25/7/2030
		434.	Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		435.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT CLC)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		436.	Quản trị kinh doanh (CTĐT tiêu chuẩn)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
		437.	Tài chính ngân hàng (CTĐT TT)	AUN-QA	2025	Đạt	11/01/2026	11/01/2031
26.	Trường Đại học Duy Tân	438.	Kỹ thuật Mạng	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		439.	Hệ thống Thông tin Quản lý	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		440.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	2019	Đạt	8/2020	30/9/2026
27	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	441.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		442.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		443.	Kiểm toán	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		444.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		445.	Marketing	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		446.	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		447.	Kinh tế	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		448.	Quản trị nhân lực	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		449.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		450.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		451.	Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		452.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
28	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	453.	Quốc tế học	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		454.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		455.	Đông phương học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		456.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
29	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	457.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2018	Đạt	20/12/2019	19/12/2024
		458.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		459.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		460.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
30	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	461.	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		462.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		463.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		464.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		465.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		466.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		467.	Tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		468.	Toán Ứng dụng	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		469.	Quan hệ lao động	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		470.	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		471.	Xã hội học	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		472.	Việt Nam học- chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		473.	Kiến trúc	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		474.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		475.	Bảo hộ lao động	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		476.	Dược	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		477.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		478.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		479.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		480.	Luật	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		481.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		482.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		483.	Marketing	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		484.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		485.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		486.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		487.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		488.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		489.	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		490.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		491.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		492.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		493.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		494.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		495.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		496.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		497.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		498.	Quản lý thể dục thể thao - chuyên ngành Kinh doanh và tổ chức sự kiện	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		499.	Quản lý thể thao thể thao - chuyên ngành Golf	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		500.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
		501.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
31	Trường Đại học Trà Vinh	502.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		503.	Kinh tế	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		504.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		505.	Kế toán	FIBAA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	22/11/2019 05/6/2025	21/11/2024 29/02/2032
		506.	Nuôi trồng Thủy sản	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		507.	Thú y	AUN-QA	2019 2025 (V2)	Đạt Đạt	30/11/2019 27/3/2025	29/11/2024 26/3/2030
		508.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		509.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		510.	Luật	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		511.	Nông nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		512.	Ngôn ngữ Khmer	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		513.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		514.	Công nghệ thông tin	ABET	2021	Đạt	31/8/2022	30/9/2028
		515.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		516.	Dược học	AUN-QA	2023	Đạt	25/6/2023	24/6/2028
		517.	Văn hoá học	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		518.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		519.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		520.	Giáo dục Mầm non	AUN-QA	2023	Đạt	05/11/2023	04/11/2028
		521.	Quản trị Văn phòng	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		522.	Quản lý Thể dục Thể thao	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		523.	Quản lý Y tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		524.	Quản lý Giáo dục	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		525.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2025	Đạt	27/3/2025	26/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		526.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		527.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
		528.	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2024	Đạt	28/8/2025	30/9/2031
32	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	529.	Quản trị kinh doanh	IACBE	2019	Đạt	30/3/2020	30/4/2027
		530.	Khoa học máy tính	ABET	2023	Đạt	01/01/2024	30/9/2030
33	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	531.	Tài chính	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		532.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		533.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		534.	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		535.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		536.	Tài chính- Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
34.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	537.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		538.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		539.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		540.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		541.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		542.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		543.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		544.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
35	Trường Đại học Thủ Dầu Một	545.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		546.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		547.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		548.	Hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		549.	Khoa học Môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		550.	Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		551.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		552.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
36	Trường Đại học Việt Đức	553.	Kỹ thuật Điện và Máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		554.	Tính toán kỹ thuật và Mô phỏng trên máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		555.	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		556.	Khoa học máy tính	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		557.	Kĩ thuật cơ khí	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		558.	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		559.	Kĩ thuật và Quản lý sản xuất (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		560.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
37	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	561.	Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		562.	Dược học	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		563.	Điều dưỡng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		564.	Răng Hàm Mặt	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		565.	Y tế công cộng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		566.	Y học cổ truyền	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		567.	Y học dự phòng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		568.	Phục hồi chức năng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		569.	Y học cổ truyền (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		570.	Điều dưỡng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		571.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		572.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		573.	Kỹ thuật Phục hình răng	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		574.	Dược lý – dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		575.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		576.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		577.	Sản khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		578.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
38	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	579.	Khoa học cây trồng tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
		580.	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
39	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	581.	Kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		582.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		583.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		584.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		585.	Kế toán (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		586.	Kiểm toán	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		587.	Kinh tế	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		588.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		589.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		590.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		591.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		592.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		593.	Kế toán (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		594.	Luật kinh tế (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		595.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		596.	Tài chính – Ngân hàng (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		597.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		598.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
		599.	Quản trị nhân lực	FIBAA	2025	Đạt	05/9/2025	04/9/2030
42	Trường Đại học Văn Lang	600.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		601.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		602.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		603.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		604.	Bất động sản	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		605.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		606.	Marketing	FIBAA	2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
43	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	607.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
		608.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
44	Trường Đại học Vinh	609.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
		610.	Sư phạm Toán học	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
45	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	611.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		612.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		613.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		614.	Tâm lý học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		615.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		616.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		617.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		618.	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
46	Trường Đại học Lạc Hồng	619.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		620.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		621.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		622.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		623.	Kế toán kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		624.	Dược	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		625.	Đông Phương học – Nhật bản học	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		626.	Tài chính ngân hàng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		627.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		628.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		629.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		630.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		631.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		632.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		633.	Công nghệ kỹ thuật thông tin	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		634.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		635.	Kỹ thuật xây dựng (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		636.	Công nghệ thông tin (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		637.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030
		638.	Tài chính – Ngân hang (thạc sĩ)	AUN-QA	2025	Đạt	28/9/2025	27/9/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
47	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	639.	Bác sỹ Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		640.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	641.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		642.	Sư phạm Hóa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
49	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	643.	Chăn nuôi Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		644.	Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		645.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		646.	Quản lý Tài nguyên rừng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		647.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		648.	Quản lý Cây trồng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
50	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	649.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		650.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		651.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		652.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
51	Khoa Quốc tế- ĐH Thái Nguyên	653.	Kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
52	Trường Đại học	654.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	655.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		656.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		657.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		658.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		659.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		660.	Sư phạm toán học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		661.	Ngôn ngữ anh	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
53	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	662.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
54	Trường Đại học Giao thông Vận tải	663.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		664.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		665.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
55	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	666.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		667.	Tự động hoá	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		668.	Quản trị Văn phòng	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		669.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		670.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
56	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	671.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		672.	Marketing	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
57	Trường Đại học Ngoai ngữ- Đại học Thái Nguyên	673.	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
58	Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội	674.	Quản trị và An Ninh	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		675.	Marketing và truyền thông	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		676.	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		677.	Quản trị nhân lực và nhân tài	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		678.	Quản trị Kinh doanh (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		679.	Quản trị Công nghệ và Phát triển doanh nghiệp (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		680.	Quản trị An ninh phi truyền thông (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		681.	Quản trị và Phát triển bền vững (Tiến sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
59	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	682.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		683.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
60	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên (tại Lào Cai)	684.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		685.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
61	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam	686.	Tài chính và Kinh tế	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
		687.	Quản trị khách sạn	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
62	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	688.	Dược sĩ	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
		689.	Y khoa	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
63	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	690.	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		691.	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		692.	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		693.	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		694.	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		695.	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		696.	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		697.	Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		698.	Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		699.	Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		700.	Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		701.	Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		702.	Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		703.	Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		704.	Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		705.	Cử nhân Quản trị lữ hành POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		706.	Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		707.	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		708.	Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		709.	Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		710.	Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		711.	Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		712.	Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		713.	Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		714.	Cử nhân Kế toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		715.	Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		716.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		717.	Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		718.	Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		719.	Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		720.	Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		721.	Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		722.	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		723.	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
64	Trường Đại học	724.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	725.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	30/9/2028
		726.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		727.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		728.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	19/7/2025
		729.	Hóa sinh	ASIIN	2024	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		730.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		731.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		732.	Kỹ thuật Hóa học	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		733.	Kỹ thuật Y Sinh (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
65	Trường Đại học Văn Hiến	734.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		735.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
66	Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	736.	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm Y học	AUN-QA	7/2023	Đạt	06/8/2023	05/8/2028
67	Trường Đại học VinUni	737.	Cử nhân Điều dưỡng	ACEAN	10/2025	Đạt	9/2026	9/2030
		738.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	10/2025	Đạt	27/3/2026	26/3/2031
		739.	Khoa học Máy tính	ABET	11/2025	Đạt	01/10/2023	30/9/2032
		740.	Kỹ thuật điện và Máy tính	ABET	11/2025	Đạt	01/10/2023	30/9/2032
		741.	Kỹ thuật Cơ khí	ABET	11/2025	Đạt	01/10/2023	30/9/2032
68		742.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	743.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		744.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		745.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	28/6/2024	30/9/2029
		746.	Công nghệ thông tin	ASIIN	2023	Đạt	06/12/2024	30/9/2030
		747.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	06/12/2024	30/9/2030
69	Học viện Ngân hàng	748.	Ngân hàng (thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng)	AUN-QA		Đạt	01/3/2026	28/02/2031
		749.	Tài chính (thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng)	AUN-QA		Đạt	01/3/2026	28/02/2031
		750.	Kế toán	AUN-QA		Đạt	01/3/2026	28/02/2031
		751.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA		Đạt	01/3/2026	28/02/2031
70	Học viện Ngoại giao	752.	Quan hệ quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		753.	Kinh tế quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		754.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		755.	Luật quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		756.	Luật thương mại quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		757.	Truyền thông quốc tế	FIBAA		Đạt	27/3/2026	27/3/2031
		758.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA		Đạt có điều kiện	27/3/2026	27/3/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		759.	Châu Á - Thái Bình Dương học	FIBAA		Đạt có điều kiện	27/3/2026	27/3/2031

(Danh sách trong lĩnh vực giáo dục đại học có 3.291 chương trình, gồm: 2.532 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước, 759 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài. Cao đẳng sư phạm mầm non có 09 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước).

Ghi chú:

Stt	Chữ viết tắt	Tên tổ chức
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
9	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Uỷ ban Văn bằng Pháp)
10	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
11	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
12	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)
13	AQAS	Tổ chức Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes (AQAS)
14	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
15	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo Kinh doanh)
16	ENAEE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
17	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp
18	ASIIN	Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo khối kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên và toán học.
19	ACQUIN	Tổ chức The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute (ACQUIN)
20	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)
21	ACEN	Accreditation Commission for Education in Nursing